BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng Việt

7

TẬP HAI

thuongmaitruongxua.vn

thuongmaitr

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biên soạn :
PHAN THIỀU - NGUYỄN KÌ THỤC
Chỉnh lí :
DIỆP QUANG BAN - LÊ XUÂN THẠI - PHAN THIỀU

Tiếng Việt 7

ruongxua.vn

TẬP HAI

(Tái bản lần thứ 12)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản :
NGÔ TRẦN ÁI
VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập :
NGUYỄN DIỆU PHƯƠNG

Biên tập tái bản :
NGUYỄN QUỐC SIÊU

Biên tập kĩ thuật :
TRẦN THU NGA

Sửa bản in :
PHAN TƯ TRANG

Sắp chữ :
PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

4(V)(075) / GD - 00 831/100 - 99 Mã số : 2H725T0
thuongmaitr

TỪ NGỮ

Tiết 17

TƯƠNG PHẢN, CHƠI CHỮ

I - Tìm hiểu bài

1. Xem xét cách dùng từ ngữ trong bài ca dao sau đây :

Ba đồng một mớ đàn ông,
Đem bỏ vào lồng cho kiến nó tha.
Ba trăm một mụ đàn bà,
Mua về mà trải chiếu hoa cho ngồi.

ruongxua.vn

– So sánh nghĩa các cặp từ : *ba đồng / ba trăm ; một mớ / một mụ ; đàn ông / đàn bà.*

– So sánh ý của câu : *Đem bỏ vào lồng cho kiến nó tha* với câu : *Mua về mà trải chiếu hoa cho ngồi.*

– Cách dùng từ ngữ trong những trường hợp trên đây có tác dụng gì ?

2. Đọc kĩ bài ca dao sau đây :

Bà già đi chợ Cầu Đông,
Xem một quẻ bói lấy chồng lợi chăng ?
Thầy bói gieo quẻ nói rằng :
Lợi thì có lợi nhưng răng không còn.

– Em có nhận xét gì về nghĩa của từ *lợi* trong ý của bà già và trong lời nói của thầy bói ?

– Cách vận dụng từ ngữ như thế có tác dụng gì ? Tác dụng ấy do đâu mà có ?

II – Bài học

1. *Tương phản* là cách sử dụng từ ngữ biểu thị những khái niệm, những ý trái ngược nhau trong cùng một văn cảnh.

Trong phép tương phản, có thể dùng từ trái nghĩa.

Ví dụ :

Mềm nắn rắn buông.

(*Tục ngữ*)

Cũng có thể dùng ý (nội dung) đối chọi, trái ngược nhau.

Ví dụ :

Ở đâu u ám quân thù
Trông về Việt Bắc Cụ Hồ sáng soi.

(Tố Hữu)

Tương phản có tác dụng diễn tả tính chất của sự vật, sự việc một cách đậm nét, sâu sắc.

thuongmaitu

2. *Chơi chữ* là cách vận dụng ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp để tạo ra những cách hiểu bất ngờ, dí dỏm.

Ví dụ : Đọc câu đố :

Trùng trục như con bò thui
Chín mắt, chín mũi, chín đuôi, chín đầu.

Thoạt đầu, ta có thể suy đoán xem có con gì có đến 9 con mắt, 9 cái mũi, 9 cái đuôi, 9 cái đầu. Nhưng đến khi vỡ lẽ rằng *chín* đây không phải là con số 9 mà lại là "thui chín" thì ta cảm thấy có một sự bất ngờ thú vị. Đây là trường hợp chơi chữ dựa trên hiện tượng đồng âm.

Chơi chữ biểu hiện trí thông minh, hóm hỉnh của người nói, người viết. Nó cũng đem đến cho người nghe, người đọc những niềm hứng thú khi phát hiện được những liên hệ bất ngờ trong cách dùng chữ.

Trong chơi chữ, người ta thường dùng :

– Từ đồng âm :

Trăng bao nhiêu tuổi trăng già,
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non ?

(*Ca dao*)

– Nói lái :

Trên trời rớt xuống mau co là gì ?

(*Câu đố*)

Tương phản là cách dùng từ ngữ để nói lên những ý trái ngược nhau trong cùng một văn cảnh. Tương phản có tác dụng khắc họa tính chất, đặc trưng của sự vật một cách đậm nét.

Chơi chữ là cách vận dụng ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp nhằm tạo nên những cách hiểu bất ngờ, lí thú.

III – Bài tập

tuongxua.vn

1. Gạch dưới những từ ngữ được dùng theo lối tương phản :

a) Con chó của anh chưa phải nhịn bữa nào. Nhưng xác người chết đói ngập phố phường.

(Nam Cao)

b)

Hôm qua còn theo anh
Đi ra đường quốc lộ
Hôm nay đã chặt cành
Đắp cho người dưới mộ.

(Hoàng Lộc)

c)

Làm ruộng ăn cơm nằm
Nuôi tằm ăn cơm đứng.

(*Tục ngữ*)

nhấn mạnh sự vất vả của cv nuôi tằm

Thử tìm ý nghĩa của những cách nói tương phản ấy.

2. Trong *Bài ca chim báo bão*, Mác-xim Gor-ki viết những câu sau đây :

– Khi sà xuống sát biển, cánh chạm ngọn sóng, khi lao vút lên mây như một mũi tên, chim cất tiếng kêu, và mây nghe thấu nỗi vui mừng trong tiếng kêu ngang tàng của chim báo bão.

– Mây là là buông thấp dần xuống mặt biển, mỗi lúc một u ám, và sóng biển réo lên, vươn cao lên đón sấm.

Chỉ ra các cách nói tương phản và phân tích tác dụng.

3. Thử giải câu đố sau đây :

Ngả lưng cho thế gian ngồi
Rồi ra mang tiếng con người bất trung.

Ở đây dùng lối chơi chữ dựa trên tính chất trái nghĩa và đồng âm. Hãy chỉ rõ trái nghĩa, đồng âm ở chỗ nào ?

4. Giải câu đố sau đây :

Khi đi cưa ngọn,
Khi về cũng cưa ngọn.

Lối chơi chữ ở đây dựa trên hiện tượng nào ?

thuongmaitr

Tiết 18 và 19

THÀNH NGỮ

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc kĩ câu :

Tôi đem túi gạo rang chia năm phần bằng nhau, mỗi phần khoảng hai chén là khẩu phần ăn của hai người trong một ngày, nhất định không được *vung tay quá trán.*

(Triệu Bôn)

2. Xét tổ hợp từ *vung tay quá trán.* Nghĩa của tổ hợp từ đó là gì ? (Ở đây có ai vung tay không ?) Từ ngữ trong tổ hợp từ đó có dễ dàng thay đổi (như : giơ tay quá đầu) được không ?

II - Bài học

Trong hệ thống từ ngữ, có những cụm từ được dùng cố định (khó thay đổi), được gọi là thành ngữ.

1. *Thành ngữ* là loại tổ hợp từ cố định, có tính biểu cảm cao. Nghĩa của thành ngữ bắt nguồn hoặc trực tiếp từ nghĩa đen của các yếu tố cấu tạo nên nó, hoặc thông qua các phép chuyển nghĩa.

Ví dụ : *ham sống sợ chết, nồi da nấu thịt, lên voi xuống chó, nghèo rớt mùng tơi...*

Thành ngữ có tác dụng làm câu văn giàu tính biểu cảm và thường có tính hình tượng.

Thành ngữ diễn đạt một ý thông qua miêu tả bằng những hình ảnh cụ thể hoặc thông qua các phép so sánh, ẩn dụ, nói quá v.v...

Ví dụ :

Miêu tả : *tay bế tay bồng, cò bay thẳng cánh, đè đầu cưỡi cổ, nhắm mắt xuôi tay.*

So sánh : *nói như tương, hôi như chuột chù, đen như cột nhà cháy.*

ruongxua.vn

Ẩn dụ : *ruột để ngoài da, xôi hỏng bỏng không.*

Nói quá : *đi guốc trong bụng, rán sành ra mỡ.*

2. Thành ngữ là tổ hợp từ cố định, các từ trong thành ngữ khó thay đổi hoặc thêm bớt. Tuy nhiên, tính chất cố định đó chỉ là tương đối và thành ngữ vẫn có thể có những biến đổi nhất định. Chẳng hạn, thành ngữ *đứng núi này trông núi nọ* có thể có những biến thể như *đứng núi này trông núi khác, đứng núi nọ trông núi kia...* Trong khi vận dụng thành ngữ, tùy hoàn cảnh, người nói có thể thêm bớt, thay đổi những từ ngữ nhất định.

Ví dụ :

Miền Nam là máu của máu Việt Nam, thịt của thịt Việt Nam. *Sông có thể cạn, núi có thể mòn*, song chân lí đó không bao giờ thay đổi. (Hồ Chí Minh) (So sánh với thành ngữ gốc : *sông cạn đá mòn.*)

Nhưng nhìn chung kết cấu và ý nghĩa cơ bản của thành ngữ vẫn giữ nguyên.

Thành ngữ là loại tổ hợp từ cố định có tính biểu cảm cao và thường có tính hình tượng. Nghĩa của thành ngữ hoặc có thể suy ra trực tiếp từ nghĩa đen (miêu tả) của các yếu tố cấu tạo, hoặc thông qua các phép chuyển nghĩa (so sánh, ẩn dụ, nói quá...).

Tùy hoàn cảnh sử dụng, có thể thêm bớt, thay đổi một số yếu tố trong thành ngữ.

III – Bài tập

1. Gạch dưới thành ngữ trong các câu sau đây và giải thích :

a)

Chốc đà mười mấy năm trời,
Còn ra khi đã da mồi tóc sương.

(Nguyễn Du)

b) Còn phần thợ cấy thì sao đây ? ... Cả tháng bán mặt cho đất, bán lưng cho giời, dễ kém các ông thợ cày !

(Nguyễn Kiên)

c)

Mọi bề trong ấm ngoài êm.
Chị dù chín suối cũng cam tấm lòng.

(Nhị độ mai)

d) Cơn tức vì sao thì cũng không rõ. Giận đấy, không đấy, như cơm bữa.

(Tô Hoài)

đ) Dù sáng mai đứt đầu, đêm nay ông cũng thỏa được mối hờn phần nào rồi, không đến nỗi sống để bụng, chết chôn đi.

(Phan Tứ)

2. So sánh 2 câu sau đây ; tìm một thành ngữ gốc đã được vận dụng với những biến đổi khác nhau :

a) Chỉ thiếu một nối là không mày tao, chớ khối công sứ chửi phủ huyện như tát nước vào mặt.

(Nguyễn Công Hoan)

thuongmaitr

b) Bị Bơ nói như tát nước sôi vào mặt, tên Xăm giận điếng người.

(Anh Đức)

3. Giải nghĩa các thành ngữ sau đây và đặt câu với mỗi thành ngữ đó : *dựng tóc gáy, nhất bên trọng, nhất bên khinh, há miệng mắc quai, đứt đuôi con nòng nọc, được voi đòi tiên.*

4. Hãy nói rõ nội dung của mỗi thành ngữ trong *bài tập 3* đã được diễn đạt thông qua cách nào ? (miêu tả, so sánh, ẩn dụ, nói quá...)

Tiết 20 và 21

MỞ RỘNG VỐN TỪ

Chủ đề : BIỂN

A. CÁC CHỦ ĐIỂM

uongxua.vn

1. Biển – Thiên nhiên và con người

a) Đọc

CÔ TÔ

Ngày thứ năm trên đảo Cô Tô là một ngày trong trẻo, sáng sủa. Từ khi có vịnh Bắc Bộ và từ khi quần đảo Cô Tô mang lấy dấu hiệu của sự sống con người, thì sau mỗi lần dông bão, bao giờ bầu trời Cô Tô cũng trong sáng như vậy. Cây trên núi đảo lại thêm xanh mượt, nước biển lại lam biếc đậm đà hơn hết cả mọi khi, và cát lại vàng ròn hơn nữa. Và nếu cá có vắng tăm biệt tích trong ngày dông bão, thì nay lưới càng thêm nặng mẻ cá giã đôi. Chúng tôi leo dốc lên đồn Cô Tô hỏi thăm sức khỏe anh em bộ binh và hải quân cùng đóng sát nhau trong cái đồn khố xanh cũ ấy. Trèo lên nóc đồn, nhìn ra bao la Thái Bình Dương bốn phương tám hướng, quay gót 180 độ mà ngắm cả toàn cảnh đảo Cô Tô. Nhìn rõ cả Tô Bắc, Tô Trung, Tô Nam, mà càng thấy yêu mến hòn đảo

như bất cứ người chài nào đã từng đẻ ra và lớn lên theo mùa sóng ở đây.

(Nguyễn Tuân)

b) Luyện

– Gạch dưới những danh từ nêu sự vật, hiện tượng liên quan đến biển.

– Kể những từ liên quan đến địa thế vùng biển mà em biết.

– *Sóng biển*

+ Miêu tả vận động của sóng biển, người ta thường dùng những từ ngữ, những cách nói như thế nào ?

+ Trong miêu tả, những gì thường được ví với sóng ? Đặt câu với mỗi cách ví đó.

– *Hải quân*

+ *Hải quân* là gì ?

+ *Hải* ở đây nghĩa là gì ? Tìm những từ ghép Hán Việt có yếu tố *hải*.

+ Tìm một yếu tố Hán Việt đồng nghĩa với *hải* và kể ra những từ ghép Hán Việt có yếu tố đó.

2. Nghề biển

a) Đọc

SAU TRẬN BÃO

Từ đèo Hải Vân ra đến Đèo Ngang, hơn 300 ki-lô-mét theo đường 1A, những dấu tích của cơn bão số 8, của thiên tai ngặt nghèo nhất cuối năm 1985 vẫn còn đó. Những đầm phá rộng và dài lác đác những con thuyền nhỏ. Ngư dân xưa kia sống trên những vạn chài đông đúc, trù phú mới vừa ổn định cuộc sống trong những xóm nhà lá đơn sơ. Hàng nghìn tàu thuyền cùng với hàng nghìn bộ lưới quý đánh cá, đánh tôm bị đắm vỡ, trôi đi mất tích.

(Báo)

thuongmaitr

b) Luyện

– *Ngư dân* là gì ?

Ngư nghĩa là gì ? Tìm những từ ghép Hán Việt có yếu tố *ngư*.

– *Vạn chài* là gì ?

Tìm những từ đồng nghĩa với *làng xóm*.

– Đồ dùng đánh bắt cá.

+ Kể tên những đồ dùng đánh bắt cá em biết.

Tìm những động từ chuyên dùng để nói lên các thao tác sử dụng *lưới, vó, đó, chài*.

+ Giải nghĩa thành ngữ *mất cả chì lẫn chài*. Đặt câu với thành ngữ đó.

– Kể tên các phương tiện đi biển, đi sông mà em biết.

B – LUYỆN TỔNG HỢP

Viết một đoạn văn ngắn miêu tả một buổi đánh cá ngoài biển khơi.

Cần nhớ

ruongxua.vn

Bảng từ

bãi (biển)	đảo	hải lục không quân	phá
bản (làng)	đăng	hải lưu	quăng (chài)
bán đảo	đò	hải quan	quần đảo
bờ (biển)	đó	hải quân	xà lan
bủa (lưới)	đơm (đó)	hải sản	sóc
buôn (làng)	eo biển	hải yến	tàu thủy
buông (lưới)	ghe	hàng hải	thôn
ca nô	giã đôi	lưới	thuyền
cất (vó)	hải cảng	mẻ (cá)	tuần dương hạm
chài	hải dương học	mũi (đất)	vạn (chài)
cù lao	hải đảo	mường	vây (lưới)
doi đất	hải đăng	ngư dân	vịnh
duyên hải	hải khẩu	ngư lôi	vó
đại dương	hải lí	ngư ông	
		phà	

Yếu tố Hán Việt

hải ; dương ; ngư

Thành ngữ

– Mất cả chì lẫn chài.

Tiết 22

THÀNH NGỮ HÁN VIỆT

I – Tìm hiểu bài

1. Các thành ngữ được in nghiêng trong các câu văn sau đây có đặc điểm gì ?

– Nhân dân ta yêu chuộng hòa bình, Chính phủ ta muốn cho dân được *an cư lạc nghiệp*.

(Hồ Chí Minh)

– Xưa nay, với truyền thống *tôn sư trọng đạo*, nhân dân ta vẫn quý trọng nghề dạy học, coi là một nghề thanh cao, mô phạm, liêm khiết, một nghề chỉ nói và làm những lẽ phải, điều hay.

(Phạm Văn Đồng)

– Giữa Hồ Chủ tịch và dân tộc Việt Nam, mối quan hệ còn mật thiết, nồng nàn hơn : đó là mối quan hệ tình cảm, lòng *tương thân tương ái* của Hồ Chủ tịch đối với dân tộc Việt Nam và của dân tộc Việt Nam đối với Hồ Chủ tịch.

(Phạm Văn Đồng)

thuongmaitr

2. Muốn hiểu thành ngữ Hán Việt, chúng ta cần phải làm như thế nào ?

II – Bài học

1. Tiếng Việt có một kho tàng thành ngữ rất phong phú, trong đó có nhiều thành ngữ Hán Việt. Thành ngữ Hán Việt được cấu tạo bằng các yếu tố Hán Việt theo quy tắc kết hợp từ của tiếng Hán :

– Ví dụ :

An cư lạc nghiệp (sinh sống yên ổn, làm ăn vui vẻ).

Tôn sư trọng đạo (tôn trọng, quý mến người thầy dạy mình).

Tương thân tương ái (thân thiết, thương yêu lẫn nhau).

Độc nhất vô nhị (có một không hai).

Đồng cam cộng khổ (cùng chia sẻ ngọt bùi, đắng cay, lúc sướng vui, khi hoạn nạn đều có nhau).

2. Muốn hiểu nghĩa của thành ngữ Hán Việt, chúng ta cần phải tìm hiểu nghĩa của các yếu tố Hán Việt và nghĩa của các từ tạo nên thành ngữ Hán Việt đó. Ví dụ :

An cư lạc nghiệp (*an* : yên ổn ; *cư* : chỗ ở ; *lạc* : vui ; *nghiệp* : nghề).

Tôn sư trọng đạo (*tôn* : kính trọng, đề cao và đặt ở địa vị cao quý ; *sư* : thầy ; *trọng* : đánh giá cao, không coi thường ; *đạo* : lẽ phải)

Tương thân tương ái (*tương* : lẫn nhau ; *thân* : gần gũi, gắn bó mật thiết ; *ái* : yêu).

Độc nhất vô nhị (*độc nhất* : chỉ có một : *vô* : không có ; *nhị* : hai).

Đồng cam cộng khổ (*đồng* : cùng ; *cam* : ngọt ; *cộng* : chung ; *khổ* : đắng).

3. Có nhiều thành ngữ Hán Việt mang ý nghĩa hàm súc. Hiểu được ý nghĩa hàm súc mới là hiểu được cái ý nghĩa chân chính của thành ngữ đó.

Ví dụ : *Khẩu phật tâm xà* (*khẩu* : miệng ; *phật* : bụt, ý nói hiền từ ; *tâm* : lòng ; *xà* : rắn) có ý nghĩa hàm súc là "miệng nói từ bi, thương người mà trong lòng thì nham hiểm, độc địa" :

Nó có cái giọng lưỡi *khẩu phật tâm xà* nghe ngọt xớt nhưng có biết bao cái bẫy.

4. Biết sử dụng thành ngữ Hán Việt đúng lúc, đúng chỗ, đúng đối tượng thì lời ăn tiếng nói sẽ hàm súc, sinh động, ít lời mà nhiều ý.

> *Thành ngữ Hán Việt được cấu tạo bằng các yếu tố Hán Việt theo quy tắc kết hợp từ của tiếng Hán. Muốn hiểu nghĩa của thành ngữ Hán Việt, cần phải tìm hiểu nghĩa của các yếu tố Hán Việt và nghĩa của các từ tạo nên thành ngữ Hán Việt đó.*

III – Bài tập

1. Giải thích nghĩa của các thành ngữ Hán Việt trong các câu sau đây :

a) Hễ nói đến Nhụy là người ta nói : Anh ấy cần cù lắm. Quả là *danh bất hư truyền*.

b) Đức thầy cao kiến đã nhận xét rất tinh : một thằng biệt kích *đơn thương độc mã* đố mà làm nên chuyện gì đáng kể.

(Chu Văn)

c) Những người lánh nạn đứng trước tình thế *tiến thoái lưỡng nan* thảm thiết này : để cho lính Pháp tàn sát hay lui vào sa mạc Xa-ha-ra để rồi chết đói, chết khát ở đó.

(Hồ Chí Minh)

d) Về văn hóa, chúng ta phải thanh toán hết nạn mù chữ, đào tạo cán bộ để xây dựng nước nhà, giữ gìn sức khỏe của nhân dân, phát triển *thuần phong mĩ tục*.

(Hồ Chí Minh)

2. Đặt câu với các thành ngữ Hán Việt : *độc nhất vô nhị, tương thân tương ái, đồng cam cộng khổ, đơn thương độc mã, tiến thoái lưỡng nan.*

Tiết 23 thuongmaitr

THÀNH NGỮ HÁN VIỆT *(tiếp)*

I – Bài học

Một số thành ngữ Hán Việt thường gặp :

– Ác giả ác báo (*giả* : hư từ, nghĩa như *thì* ; *báo* : đáp lại, trả lại) : ác thì sẽ bị trả lại bằng cái ác. Ví dụ :

Thiện chống ác, chính chống tà. Những mụ dì ghẻ cay nghiệt, thâm độc, tàn nhẫn đối với con riêng của chồng cuối cùng đã bị *ác giả ác báo*.

(Nông Quốc Chấn)

– Bách niên giai lão (*bách* : trăm ; *niên* : năm ; *giai* : đều ; *lão* : già) : (lời chúc vợ chồng) sống hòa hợp, hạnh phúc bên nhau mãi đến già.

Ví dụ : Đến khi Ba Nên thay mặt đoàn thể lên chúc vợ chồng Tư Đùm *bách niên giai lão*... thì Tư Đùm càng lúng túng.

(Thái Vượng)

– Bán thân bất toại (*bán* : một nửa ; *thân* : mình ; *bất* không ; *toại* : theo ý muốn) : bị liệt nửa người. Ví dụ :

Mẹ nó vốn bị *bán thân bất toại* không đi lại được chỉ nằm dí một chiều.

(Nguyễn Công Hoan)

– Cao lương mĩ vị (*cao* : mỡ, ngon ngọt ; *lương* : gạo ngon ; *mĩ* : tốt ; *vị* : thức, hương vị) : các món ăn ngon, quý. Ví dụ :

Đời nó thực sung sướng, hưởng đủ các thứ *cao lương mĩ vị*.

– Cẩn tắc vô ưu (*cẩn* : cẩn thận ; *tắc* : thì ; *vô* : không ; *ưu* : lo) : cẩn thận thì không có gì đáng lo về sau. Ví dụ :

Đi học nhớ mang theo áo mưa. *Cẩn tắc vô ưu* mà !

– Quang minh chính đại (*quang minh* : sáng sủa ; *chính đại* : ngay thẳng) : lòng dạ trong sáng, hành vi đúng đắn. Ví dụ :

uongxua.vn

Chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là *quang minh chính đại*.

– Sinh cơ lập nghiệp (*sinh* : sống, đẻ ra ; *cơ* : gốc, nền ; *lập* : dựng nên ; *nghiệp* : nghề) : xây dựng cuộc sống ổn định, gây dựng cơ nghiệp ở một nơi nào đó. Ví dụ :

Con trai lớn của ông... đã đem vợ đi *sinh cơ lập nghiệp* ở một thị trấn nhỏ trên miền núi.

(Chu Văn)

– Sơn hào hải vị (*sơn* : núi ; *hào* : món thịt ; *hải* : biển ; *vị* : thức, hương vị) : những món ăn ngon, lạ và sang trọng, ví như những món ăn quý hiếm lấy ở rừng núi và biển. Ví dụ :

Bàn tiệc vẫn được đặt dưới giàn thiên lí nhưng đã được thay những cái khăn bàn trắng muốt khác. Thôi thì không thiếu thứ gì thức ngon vật lạ, *sơn hào hải vị*.

– Tràng giang đại hải (*tràng* : dài ; *giang* : sông ; *đại* : lớn ; *hải* : biển) : dài dòng, lôi thôi, thiếu gọn gàng. Ví dụ :

Ông chủ tịch nhận xét đâu ra đấy, gọn gàng, rành mạch, không *tràng giang đại hải.*

– Tự nguyện tự giác (*nguyện* : bằng lòng ; *giác* : biết, hiểu ra) : tự mình muốn làm chứ không phải bị ai thúc ép, bắt buộc. Ví dụ :

Mỗi một công nhân đã là chủ xí nghiệp, chủ nước nhà, phải *tự nguyện tự giác* giữ kỉ luật lao động.

(Hồ Chí Minh)

– Vạn sự khởi đầu nan (*vạn* : mười ngàn, chỉ số lượng rất lớn ; *sự* : việc ; *khởi đầu* : bắt đầu ; *nan* : khó) : mọi việc bắt đầu đều khó khăn (nhưng sẽ vượt qua được tất cả). Ví dụ :

Vạn sự khởi đầu nan, muôn ngàn việc khi mới bắt đầu có việc nào dễ. Cứ làm rồi sẽ quen.

– Thập tử nhất sinh (*thập* : mười ; *tử* : chết ; *nhất* : một ; *sinh* : sống) : mười phần chết chỉ có một phần sống (nghĩa đen) ; ở tình trạng ốm đau hoặc thương tích nặng đến mức suýt chết. Ví dụ :

Không có Côi, bác Mùi không còn biết xoay xở thế nào trong kì cái Xoan ốm *thập tử nhất sinh* ấy.

(Nguyễn Đình Thi)

– Thất điên bát đảo (*thất* : bảy ; *điên* : đổ ; *bát* : tám ; *đảo* : lộn ngược, ngã) : ở vào tình trạng lao đao khốn đốn, nguy kịch. Ví dụ :

Cả bọn cướp ở trên núi xuống bổ vây nhưng bị Lía nhổ cây làm gậy đánh cho *thất điên bát đảo.*

(Nguyễn Đổng Chi)

– Văn võ song toàn (*song* : hai ; *toàn* : trọn vẹn) : có tài cả về văn, cả về võ. Ví dụ :

Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, *văn võ song toàn.*

(Phạm Văn Đồng)

– Vong ân bội nghĩa (*vong* : quên ; *ân* : ơn ; *bội* : phản lại ; *nghĩa* : tình nghĩa) : sống bội bạc không có ơn nghĩa. Ví dụ :

thuongmaitr

Nên tỏ ra là một người trung hậu, chứ đừng có *vong ân bội nghĩa.*

(Trần Quán Anh)

– Vô danh tiểu tốt (*vô* : không ; *danh* : tên, tiếng tăm ; *tiểu* : nhỏ ; *tốt* : lính) : người tầm thường, không có chức vị danh tiếng gì. Ví dụ :

Có lòng mà không có danh, ai người ta theo một anh *vô danh tiểu tốt* bao giờ.

(Chu Thiên)

– Xuất khẩu thành chương (*xuất* : ra ; *khẩu* : miệng ; *chương* : bài văn, bài thơ) : có tài văn chương, ứng đối văn thơ rất nhanh, rất tài tình. Ví dụ :

Sinh thời, cụ rất giỏi chữ nghĩa, *xuất khẩu thành chương*, ai cũng mến phục.

– Ý hợp tâm đầu (*đầu* : hòa hợp) : hợp nhau về ý nghĩ và tâm hồn. Ví dụ :

Riêng thầy chị thì rất quý con rể. Hai ông con *ý hợp tâm đầu* lắm.

uongxua.vn

II – Bài tập

1. Đặt 5 câu với 5 thành ngữ Hán Việt đã học.

2. Điền các thành ngữ : *bách chiến bách thắng, thao thao bất tuyệt, thâm căn cố đế, tiền hô hậu ủng, tả xung hữu đột, thiên la địa võng* vào các câu văn sau đây :

a) Cần phải không ngừng nâng cao trình độ về mọi mặt của cán bộ và binh sĩ ta, làm cho quân đội ta trở thành một đội quân thép...

b) Tên chỉ huy giặc đi đâu cũng... rầm rầm rộ rộ để uy hiếp mọi người.

c) Anh ấy đi du lịch ở nước ngoài về, đang... kể chuyện cho bạn bè nghe.

d) Quân giặc mất tướng, lại thấy nghĩa quân... nên tên nào tên nấy cố tìm đường tháo chạy.

đ) Hội cũng muốn nói nhiều để trả lời, để cãi lại những lí lẽ kia. Nhưng cái tính rụt rè, hay ngại ngùng đã... trong người Hội vẫn còn ghìm lại.

(Nguyễn Đình Thi)

e) Lên Thăng Long không có lối, ra bể không có đường, bốn bề là... Toa Đô mày chạy đâu ?

(Nguyễn Huy Tưởng)

Tiết 24

LUYỆN TẬP

I – Nội dung luyện tập

Về thành ngữ Hán Việt

II – Luyện tập

thuongmaitr

1. a) Trong các cặp thành ngữ đồng nghĩa sau đây, thành ngữ nào là thành ngữ Hán Việt, thành ngữ nào không phải là thành ngữ Hán Việt :

– Bán tín bán nghi.	– Nửa tin nửa ngờ.
– Bất cộng đái thiên.	– Không đội trời chung.
– Đồng tâm hiệp lực.	– Chung sức chung lòng.
– Tận tâm tận lực.	– Hết lòng hết sức.
– Tốc chiến tốc thắng.	– Đánh nhanh thắng nhanh.
– Thiên sơn vạn thủy.	– Trăm núi ngàn khe.

b) Phân tích nghĩa của các yếu tố của các thành ngữ Hán Việt đó.

2. Chọn thành ngữ Hán Việt thích hợp trên điền vào các câu sau đây :

– Nguyệt Nga..bán tín bán nghi

Đành liều nhắm mắt theo đi về nhà.

(Lục Vân Tiên)

– Người Việt Nam ta có một sức mạnh tiềm tàng, to lớn là trước những thử thách phức tạp đều... quyết chí vượt qua và đi lên.

– Các cụ đã gợi nỗi đau nhức nhối trong lòng mọi người và nhen nhóm mối t... đối với giặc.

– Cụ Phan Bội Châu suốt đời... phụng sự đồng bào, phụng sự Tổ quốc.

– Bá Ngọc Xương tự bỏ nhà mình, ra đi... quyết tìm gặp La Côn.

(Nguyên Hồng)

– Quân Tây Sơn lần này ra Bắc, dùng chiến thuật... làm cho quân địch không kịp trở tay.

3. Đặt câu với các thành ngữ Hán Việt : *ích kỉ hại nhân, thiên binh vạn mã, thượng lộ bình an, tích tiểu thành đại, tự nguyện tự giác.*

4. Tìm các thành ngữ Hán Việt trong các câu sau đây và giải nghĩa các thành ngữ đó :

truongxua.vn

– Trong mấy triệu người cũng có người thế này, người thế khác, nhưng thế này hay thế khác đều dòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc cháu Rồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc.

(Hồ Chí Minh)

– Cái quý nhất là ở chỗ biết tích tiểu thành đại, có lẽ vì thế mà cửa hàng của chị được thành phố công nhận là tổ lao động xã hội chủ nghĩa.

(Phan Hà)

– Chúng ta cần phải cố gắng học tập để mai sau làm được nhiều việc ích quốc lợi dân.

– Chủ tịch Hồ Chí Minh là một danh nhân văn hóa thông kim bác cổ.

– Những người chí công vô tư, nhiệt tình lao động, có kĩ thuật, có sức khỏe được bầu làm đội trưởng và nhân viên kĩ thuật.

Tiết 25 và 26

MỞ RỘNG VỐN TỪ

Chủ đề : NÔNG THÔN

A – CÁC CHỦ ĐIỂM

1. Làng xá

a) Đọc

Làng ta phong cảnh hữu tình,
Dân cư giang khúc như hình con long.
Nhờ trời hạ kế sang đông,
Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi.

(Ca dao)

b) Luyện

– *Làng* là gì ? *Làng* khác *phố* (trong *thành phố*) ở điểm nào ?

– Kể những từ đồng nghĩa với *làng*.

2. Làm ruộng

a) Đọc

Bao giờ cho đến tháng hai
Con gái làm cỏ, con trai be bờ.

(Ca dao)

b) Luyện

– Kể những động từ và cụm động từ gọi tên các công việc của người nông dân trên đồng ruộng (trong các khâu làm đất, trồng trọt, chăm sóc, thu hoạch).

– Kể các thành ngữ có từ *cày*. Đặt câu với một trong các thành ngữ đó.

3. Cuộc sống của người nông dân ngày xưa

a) Đọc

– Vợ chồng ông lão Cóc mới đến ở *đồn điền*, cũng định vỡ ruộng làm ăn, có căn có cốt, chứ không chủ tâm đi ở chăn bò. Nhưng vì *tô cao tức nặng*, làm chẳng đủ ăn, vỡ được ba mẫu ruộng, chưa được mấy mùa, đã mất không với tên *địa chủ*, sau đành phải xin ra ở chăn bò.

(Xuân Thu)

– Ở vùng Phong Mĩ, ai cũng khen anh Hai là một thanh niên hiền lành, chịu khó. Anh mồ côi cha mẹ lúc mười tuổi, phải *ở đợ* cố công cho tên địa chủ Khá. Mãi đến năm ba mươi tuổi anh vẫn chưa lấy được vợ. Người *lục điền* ấy giỏi trai, khỏe đến nỗi có thể dùng hai tay nắm hai sừng con trâu ghì xuống đất, con trâu vùng vẫy thế nào cũng không cất đầu lên được.

(Đoàn Giỏi)

b) Luyện

– Giải nghĩa *nông dân, địa chủ*. Tìm một số từ ghép có các yếu tố *nông, địa*.

– Giải nghĩa : *tô cao tức nặng, ở đợ, đồn điền, lục điền*.

4. Nông thôn ngày nay

a) Đọc

Nông thôn mới ngày nay đã kết hợp chặt chẽ lao động với đất đai và ngành nghề, tự bỏ vốn và công sức xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật phục vụ thâm canh, khai thác có hiệu quả tiềm năng của đất đai. Trên đồng ruộng đã hình thành một hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, bảo đảm tưới nước, tiêu nước chủ động cho hầu như toàn bộ diện tích lúa. Đồng ruộng được quy hoạch lại, được cải tạo, nâng dần độ màu mỡ cho đất.

ruongxua.vn

b) Luyện

– *Thâm canh* là gì ? *Thâm* là gì, *canh* là gì ? Trái nghĩa với *thâm canh* là gì ?

– *Thủy lợi* là gì ? *Thủy* ở đây là gì ? Tìm các từ ghép có *thủy*. Có yếu tố *thủy* nào khác nghĩa không ? Có thể gặp yếu tố ấy trong những từ ghép nào ?

5. Lễ hội ở nông thôn

a) Đọc

TẾT NGUYÊN ĐÁN

Ở nước ta, Tết Nguyên Đán rất phù hợp với đời sống người nông dân. Vì đó là những ngày mùa màng đã kết thúc. Mọi người được rảnh rỗi, nghỉ ngơi, vui chơi và thăm viếng lẫn nhau, cũng là việc rất cần sau một năm dài lao động cần cù, vất vả.

Lễ Tết Nguyên Đán, khắp nơi trong cả nước, từ đầu núi đến cuối sông, từ thành thị đến nông thôn, từ biên cương đến hải đảo đều tổ chức gần giống nhau. Tết cũng là lúc có nhiều hội xuân ở các bản mường đồng bào Tày–Nùng. Trong các lễ hội, ngoài cúng thần còn tổ chức các trò chơi ném còn, múa sư tử, bơi trải, đua ngựa, chơi cờ tướng.

b) Luyện

Giải nghĩa *Tết Nguyên Đán*. Em có biết ở nước ta, ngoài Tết Nguyên Đán, còn có những Tết nào khác nữa không ?

B – LUYỆN TỔNG HỢP

Viết một đoạn văn ngắn tả cảnh lao động trên đồng ruộng nông thôn.

Cần nhớ

Bảng từ

bản	cờ thẻ	làng xã	Tết Đoan Ngọ
bản làng	cuốc	lực điền	Tết Nguyên Đán
bản mường	dỡ khoai	mường	Tết Trung Thu
bần nông	đánh luống	ném còn	thâm canh
be bờ	đắp bờ	nguyên thủy	thủy chiến
bẻ ngô	địa cầu	nông cụ	thủy chung
bỏ phân	địa chất	nông dân	thủy điện
bón phân	địa chủ	nông lâm	thủy lôi
bơi trải	địa phận	nông nghiệp	thủy lợi
buôn	địa phương	nông sản	thủy ngân
buôn làng	địa tô	ở đợ	thủy sản
bừa	địa vị	phố	thủy tạ
cách thủy	đồn điền	phú nông	thủy thủ
cày	gặt lúa	quảng canh	trồng
cắt rạ	giao thừa	sạ	trung nông
cấy	gieo	sóc	vạn (chài)
cố nông	làm cỏ	sục bùn	vun luống
công nông	làng	tát nước	xới
cờ người			

Yếu tố Hán Việt

nông ; địa ; thâm ; canh ; thủy

Thành ngữ

– Bán vợ đợ con.
– Tô cao tức nặng.

thuongmaitr

Tiết 27

SỬ DỤNG TỪ NGỮ HÁN VIỆT

I – Tìm hiểu bài

1. So sánh sắc thái ý nghĩa của các từ ngữ Hán Việt với các từ ngữ thuần Việt sau đây :

Từ ngữ Hán Việt	Từ ngữ thuần Việt
phụ nữ	đàn bà
nhi đồng	trẻ em
phu nhân	vợ
nông dân	dân cày
từ trần	chết
hoa lệ	đẹp đẽ
thương tâm	đau lòng

2. Tại sao người Việt Nam thường thích dùng các từ ngữ Hán Việt để đặt tên người, tên địa lí ?

3. Tại sao các từ Hán Việt như *tiểu tiện, đại tiện, hậu môn, phân, xuất huyết, tử thi, thương vong* v.v.. có các từ ngữ thuần Việt đồng nghĩa mà trong nhiều trường hợp vẫn được sử dụng ?

4. Tại sao ngày nay khi viết về những chuyện xưa, các tác giả vẫn dùng các từ Hán Việt cũ như : *bệ hạ, phụ vương, hoàng hậu, ái phi, hoàng tử, công chúa, đại ca, tiểu đệ, hiền muội, yết kiến, đa tạ, vinh quy, giáng chức* ?

II – Bài học

Có những từ ngữ Hán Việt tuy có những từ ngữ thuần Việt đồng nghĩa nhưng vẫn được sử dụng để tạo những sắc thái ý nghĩa riêng biệt.

1. Sử dụng từ ngữ Hán Việt để tạo sắc thái trang trọng trong hoàn cảnh giao tiếp mang không khí nghiêm trang, trọng thể, biểu thị thái độ tôn kính, trân trọng, làm nổi bật ý nghĩa to lớn của sự vật, sự việc. Ví dụ :

– *Phụ nữ* Việt Nam trung hậu, đảm đang.

– Tham dự buổi chiêu đãi hôm nay có các ngài đại sứ và các *phu nhân*.

– Biết bao *chiến sĩ* đã *hi sinh* cho độc lập, tự do của Tổ quốc.

– Các em *quyết tử* cho Tổ quốc *quyết sinh*.

(Hồ Chí Minh)

– Luận cương đến Bác Hồ. Và Người đã khóc.

Lệ Bác Hồ rơi trên chữ của Lênin.
Bốn bức tường im nghe Bác lật từng trang sách gấp.
Tưởng bên ngoài đất nước đợi mong tin.

(Chế Lan Viên)

– Tôi đã đến Pari – thủ đô *hoa lệ* của nước Pháp.

Vì từ ngữ Hán Việt mang sắc thái trang trọng nên người Việt Nam thường thích dùng từ ngữ Hán Việt để đặt tên người : Hoàng *Nguyệt Quang*, Nguyễn *Thanh Vân*, Trần *Thu Thủy*, Lí *Chiến Thắng*... và tên địa lí : *Thăng Long, Hưng Yên, Thái Bình, Hoàn Kiếm, Trường Sơn*...

2. Sử dụng từ ngữ Hán Việt để tạo sắc thái tao nhã, tránh gây cảm giác thô tục, hoặc tránh gây cảm giác ghê sợ. Ví dụ :

– *Tiểu tiện, đại tiện, hậu môn, hạ bộ, khỏa thân.*

– *Tử thi* (xác chết), *thổ huyết* (nôn ra máu), *thương vong* (chết và bị thương), *phong* (hủi), *hỏa táng* (một cách xử lí thi thể người chết, dùng lửa thiêu xác).

3. Sử dụng từ ngữ Hán Việt để tạo sắc thái cổ, phù hợp với ngôn từ của người xưa. Ví dụ :

– Yết Kiêu đến *kinh đô* Thăng Long *yết kiến* vua Trần Nhân Tông.

Nhà vua : *Trẫm* cho nhà ngươi nhận lấy một loại binh khí.

Yết Kiêu : Tôi chỉ xin một chiếc dùi sắt.

Nhà vua : Để làm gì ?

Yết Kiêu : Để dùi thủng chiến thuyền của giặc vì tôi có thể lặn hàng giờ dưới nước.

Nhà vua : Người dân thường mà phi thường.

Trẫm muốn biết ai dạy ngươi ?

Yết Kiêu : Dạ tâu *bệ hạ*, người đó là cha tôi.

(Chuyện hay sử cũ)

thuongmaitr

Các từ Hán Việt như : *kinh đô, yết kiến, trẫm, tâu, bệ hạ* trong ví dụ trên đây khiến người đọc có cảm giác như đang sống trong bầu không khí xã hội xa xưa.

– Nhà thơ Tố Hữu, khi nói về truyền thống lâu đời của dân tộc, cũng dùng những từ ngữ Hán Việt tạo sắc thái cổ xưa :

Cảm ơn Đảng cho ta dòng sữa
Bốn nghìn năm chan chứa ân tình
Lấy **nhân nghĩa** *thắng* **hung tàn, bạo chúa**
Kiếp **tì nô** *vùng dậy chém* **nghê kình**.

> *Trong lời ăn tiếng nói hằng ngày, cũng như trong văn chương, nghệ thuật, có nhiều trường hợp người ta dùng từ ngữ Hán Việt để tạo sắc thái tao nhã, trang trọng, cổ xưa.*

III – Bài tập

1. Tìm các từ ngữ thuần Việt có nghĩa tương đương với các từ ngữ Hán Việt trong các câu văn sau đây, và nói rõ sắc thái ý nghĩa của các từ ngữ Hán Việt này :

ruongxua.vn

– Nhà máy dệt kim Vĩnh mang tên Hoàng Thị Loan – *thân mẫu* Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– Chao ôi nước mất nhà tan
Hôm nay lại thấy *giang san* bốn bề.

(Xuân Thủy)

– Cụ là một nhà cách mạng *lão thành*. Sau khi cụ *từ trần*, nhân dân địa phương đã *mai táng* cụ trên một ngọn đồi.

2. Tìm 3 từ Hán Việt tạo sắc thái trang trọng và đặt câu với các từ đó.

3. Đọc đoạn văn sau đây của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng :

Hoài Văn Hầu làm trái phép nước, tội ấy đáng lẽ không *dung*. Nhưng Hoài Văn còn trẻ, tình cũng đáng thương, lại biết lo cho mẹ, cho nước, chí ấy đáng trọng.

Vua *truyền* cho hai chú cháu đứng dậy và nói tiếp...

Hai từ *dung* và *truyền* ở đây có nghĩa là gì ? Hai từ Hán Việt này góp phần tạo sắc thái gì của văn bản.

4. Đọc bài thơ *Chiều hôm nhớ nhà* của Bà huyện Thanh Quan :

Chiều trời bảng lảng bóng **hoàng hôn**
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống dồn
Gác mái **ngư ông** *về* **viễn phố**
Gõ sừng **mục tử** *lại* **cô thôn**
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi
Dặm liễu sương sa khách bước dồn
Kẻ chốn **Chương Đài** *người* **lữ thứ**
Lấy ai mà kể nỗi **hàn ôn**.

Em hãy giải thích nghĩa của các từ Hán Việt trong bài này. Các từ Hán Việt ở đây đã tạo cho bài thơ sắc thái gì ?

Tiết 28

SỬ DỤNG TỪ NGỮ HÁN VIỆT *(tiếp)*

thuongmaitr

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc các đoạn văn sau đây :

a) Công viên Thủ Lệ vừa mới về một con thú mới lạ. Người đến xem rất đông. Các *khán giả* đều trầm trồ khen con vật đẹp.

b) Trong cuộc chạy đua Ma-ra-tông hôm ấy, vận động viên Nguyễn Thành Nam *lạc hậu* rất xa. Nhưng anh vẫn không nản chí, cố gắng chạy tới cùng.

c) Buổi dạ hội cuối năm thật tưng bừng, phấn khởi. Các chàng trai, các cô gái mặc những bộ quần áo *tối tân* nhất, đẹp nhất đến dự hội.

d) Con thú dữ sổng chuồng đuổi theo Tuấn. Tuấn hoảng sợ, chưa biết *xử lí* thế nào thì bác Quang đã kịp thời chạy đến cứu Tuấn.

Trong các đoạn văn trên, người viết đã dùng sai các từ Hán Việt : *khán giả, lạc hậu, tối tân, xử lí*. Em hãy phân tích các từ này đã bị dùng sai như thế nào ?

2. So sánh các cặp câu sau đây :

a) – Kì thi này con đạt loại giỏi, con *đề nghị* mẹ thưởng cho con một phần thưởng xứng đáng.

– Kì thi này con đạt loại giỏi, mẹ thưởng cho con một phần thưởng xứng đáng nhé !

b) – Bây giờ con làm *nhiệm vụ* nấu cơm giúp mẹ, mẹ chạy ra chợ một tí.

– Bây giờ con nấu cơm giúp mẹ, mẹ chạy ra chợ một tí.

c) – Ngoài sân, các em *nhi đồng* đang vui đùa.

– Ngoài sân, trẻ em đang vui đùa.

Theo ý em, trong mỗi cặp câu trên đây, câu nào hay hơn. Vì sao ?

3. Trước đây, người ta thường dùng các từ Hán Việt như : *phi cơ, phi trường, hỏa tiễn, cứu quốc, nha khoa, nhãn khoa* v.v.. Ngày nay, các từ này đã được thay thế bằng những từ gì ? Vì sao ?

tuongxua.vn

II – Bài học

1. Có những từ ngữ Hán Việt biểu thị những sự vật, hoạt động, trạng thái cụ thể, nhưng phần lớn từ ngữ Hán Việt mang ý nghĩa trừu tượng, khái quát. Khi sử dụng từ ngữ Hán Việt cần chú ý :

a) Phân biệt nghĩa, và biết cách dùng các cặp từ ngữ Hán Việt và từ ngữ không phải Hán Việt có các yếu tố cấu tạo mang nghĩa giống nhau. Các cặp từ ngữ Hán Việt và từ ngữ không phải là Hán Việt này có các yếu tố cấu tạo đồng nghĩa, nhưng nghĩa và cách dùng của mỗi từ, không hoàn toàn giống nhau. Ví dụ :

Khán giả (*khán* : xem ; *giả* : người) không phải là người xem nói chung mà chỉ là người xem biểu diễn như :

– Chị diễn viên hát rất hay, *khán giả* vỗ tay tán thưởng.

– *Khán giả* truyền hình đang chăm chú theo dõi trận chung kết bóng đá.

Lạc hậu (*lạc* : rơi ; *hậu* : sau) có nghĩa là "bị rớt lại phía sau không theo kịp đà tiến bộ, đà phát triển chung của xã hội", như : nền kinh tế *lạc hậu* ; tư tưởng *lạc hậu* ; lối làm ăn *lạc hậu* ; hoặc có nghĩa là "đã trở nên cũ không còn thích hợp với hoàn cảnh, yêu cầu điều kiện mới", như : Tin ấy *lạc hậu* rồi *Lạc hậu* không có nghĩa "rớt lại sau" trong các cuộc đua như đua xe đạp, chạy thi v.v..

Tối tân (*tối* : nhất ; *tân* : mới). Không phải cái gì mới nhất cũng gọi là *tối tân. Tối tân* chỉ tính chất "mới nhất, hiện đại nhất" của vũ khí hoặc thiết bị.

b) Phân biệt ý nghĩa của các từ ngữ Hán Việt có chung một yếu tố cấu tạo và chọn dùng một từ ngữ thích hợp, diễn tả đúng ý nghĩa cần diễn đạt. Ví dụ :

Xử trí : giải quyết, đối phó với một tình hình không bình thường. (Con thú dữ sổng chuồng đuổi theo Tuấn. Tuấn hoảng sợ, chưa biết *xử trí* thế nào thì bác Quang đã kịp thời đến cứu Tuấn.)

Xử lí : dùng biện pháp, thường là biện pháp kĩ thuật để giải quyết một công việc nhằm một mục đích nhất định. (*Xử lí* hạt giống bằng thuốc trừ sâu. *Xử lí* vết thương trước lúc đưa vào bệnh viện.)

Ngoan cường : kiên quyết và bền bỉ chiến đấu đến cùng, không sợ khó khăn nguy hiểm. (Tinh thần chiến đấu *ngoan cường*)

Ngoan cố : ngang bướng giữ đến cùng, không chịu từ bỏ ý nghĩ, hành động sai trái của mình, mặc dù bị phản đối, bị tấn công mạnh mẽ. (Kẻ địch rất *ngoan cố*, không chịu đầu hàng.)

Ngoan cường chỉ thái độ tốt, *ngoan cố* chỉ thái độ xấu.

2. Khi nói, khi viết, cần tránh dùng những từ ngữ Hán Việt không phù hợp với hoàn cảnh nói năng. Chẳng hạn, khi nói chuyện thân mật, không nên nói : "Kì thi này con đạt loại giỏi, con *đề nghị* mẹ thưởng cho con một phần thưởng xứng đáng".

mà nên nói : "Kì thi này con đạt loại giỏi, mẹ thưởng cho con một phần thưởng xứng đáng nhé !".

3. Có một số từ ngữ Hán Việt trước đây thường dùng như : *phi cơ, phi trường, hỏa tiễn, ca vũ, nha khoa, nhãn khoa* v.v.. đã được thay thế bằng các từ khác dễ hiểu hơn (*máy bay, sân bay, tên lửa, ca múa, khoa răng, khoa mắt*). Khi nói, khi viết, không nên dùng các từ ngữ Hán Việt này nữa.

Từ ngữ Hán Việt phần lớn mang nghĩa trừu tượng khái quát. Khi nói, khi viết, phải dùng từ ngữ Hán Việt đúng nghĩa của nó và phù hợp với hoàn cảnh nói năng.

III – Bài tập

1. Phân biệt nghĩa của các cặp từ sau đây :

– giáo viên	– thầy giáo
– độc giả	– người đọc
– thính giả	– người nghe
– công viên	– vườn hoa.

truongxua.vn

2. Điền các từ ngữ Hán Việt sau đây : *thành tích, thành tựu, hiệu quả, thành quả, kết quả, nguyện vọng, hi vọng* vào các câu thích hợp :

– Nhân dân ta đã đạt được nhiều... trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

– Nhà trường đã khen thưởng các em học sinh có... học tập tốt.

– Nhân dân Việt Nam cương quyết bảo vệ các... của cách mạng.

– Chúng tôi đã dùng nhiều biện pháp kĩ thuật để sửa chữa cỗ máy này, nhưng đến nay vẫn chưa có...

– Có chăm chỉ học tập thì... học tập mới cao.

– Bác Hồ suốt đời ôm ấp một... là nước nhà được độc lập, thống nhất, nhân dân được no ấm, tự do.

– Con ngoan ngoãn, chăm chỉ, mẹ... nhiều ở con.

3. Đặt câu với mỗi từ : *nồng hậu, nồng nhiệt, khẩn cấp, khẩn trương*.

Tiết 29

LUYỆN TẬP

I – Nội dung luyện tập

Sử dụng từ ngữ Hán Việt.

II – Luyện tập

1. a) Tên người, tên địa lí của Việt Nam thường là từ ngữ Hán Việt, nhưng cũng có những tên người, tên địa lí Việt Nam không phải là từ ngữ Hán Việt như cô *Mây*, cô *Nụ*, cô *Bưởi*, dì *Tám*, ông *Rừng*, bác *Tèo*, *Hàng Cót*, phố *Chả Cá* v.v.. Những tên gọi này mang sắc thái gì khác so với tên gọi bằng từ ngữ Hán Việt ?

b) Tìm thêm 5 tên riêng không phải là từ ngữ Hán Việt.

2. a) Giải nghĩa các từ ngữ Hán Việt in đậm trong các câu văn, câu thơ sau đây :

– Tôi tìm đến ngôi nhà số 9
Nơi Bác Hồ tạm lánh khi xưa
Cám ơn ai đon đả chào thưa.
Mời **viễn khách** *đi vào khung cửa nhỏ.*

(Xuân Thủy)

– Chào cô em gái **nữ dân quân**
Súng vác ngang vai đẹp **tuyệt trần**
Long lánh mắt đen nhìn biển biếc
Trưa hè đứng gác, giữ ngày xuân.

(Tố Hữu)

– Nguyễn Thiện Thuật là *hậu duệ* của Nguyễn Trãi.

– Lúc *lâm chung*, ông cụ còn dặn dò con cháu phải thương yêu nhau.

– Chúng cháu rất *hân hạnh* được gặp bác và được nghe nhiều *ý kiến* quý báu của bác.

b) Những từ ngữ Hán Việt trên đây được dùng để tạo sắc thái gì ?

3. Đọc đoạn văn sau đây trong truyện truyền thuyết *Mị Châu, Trọng Thủy* :

Lúc bấy giờ Triệu Đà làm chúa đất Nam Hải. Mấy lần Đà đem quân sang cướp đất Âu lạc, nhưng vì An Dương Vương có nỏ thần, quân Nam Hải bị giết hại rất nhiều, nên Đà đành cố thủ đợi cơ hội khác. Triệu Đà thấy dùng binh không lợi, bèn xin *giảng hòa* với An Dương Vương, sai con trai là Trọng Thủy sang *cầu thân*, nhưng chủ ý là tìm cách phá chiếc nỏ thần.

Trong những ngày đi lại để giả kết tình *hòa hiếu*, Trọng Thủy được gặp Mị Châu, một thiếu nữ mày ngài mắt phượng, *nhan sắc tuyệt trần*, con gái yêu của An Dương Vương...

(Vũ Ngọc Phan)

Trong đoạn văn trên đây, các từ ngữ Hán Việt : *giảng hòa, cầu thân, hòa hiếu, nhan sắc tuyệt trần* nghĩa là gì và chúng góp phần tạo sắc thái gì ?

4. Phân biệt ý nghĩa và cách dùng của các cặp từ ngữ Hán Việt sau đây :

tuongxua.vn

– nguyện vọng	– hi vọng
– cố chủ tịch	– cựu chủ tịch
– hoang vu	– hoang dã
– cương quyết	– kiên quyết

5. a) Trong bài thơ *Qua Đèo Ngang* của Bà huyện Thanh Quan có hai câu thơ :

Nhớ nước đau lòng con **cuốc cuốc**
Thương nhà mỏi miệng cái **da da**.

Ở đây *quốc quốc* và *gia gia* đã được sử dụng với những ý nghĩa gì ?

b) Trong truyện *Món ăn mầm đá (Truyện Trạng Quỳnh)*, chúng ta thấy Trạng Quỳnh đã dùng từ ngữ Hán Việt "Đại phong" để chỉ lọ tương. Tại sao "Đại phong" lại có nghĩa là lọ tương ?

c) Bà Đoàn Thị Điểm đã từng ra một câu đối mà đến nay vẫn chưa có ai đối được thật hay, đó là câu "Da trắng vỗ bì bạch". Câu này khó đối ở chỗ nào ?

Tiết 30 và 31

MỞ RỘNG VỐN TỪ

Chủ đề : THÀNH THỊ

A – CÁC CHỦ ĐIỂM

1. Thành phố

– Tìm hiểu từ *thành phố, Thành* là gì ? *Phố* là gì ? Qua nghĩa của từng yếu tố, có thể hình dung được địa thế và sinh hoạt của thành phố như thế nào. (So sánh với nông thôn).

– *Thành thị* là gì ? *Thị* ở đây là gì ? *Thành thị* và *thành phố* khác nhau ở chỗ nào ? (Gợi ý : Có nói 5 *thành phố* không ? Có nói 5 *thành thị* không ?)

– Tìm các từ ghép Hán Việt cấu tạo với *thành* và *thị* nói trên.

– Tìm các yếu tố Hán Việt *thành* và *thị* khác nghĩa. Tìm từ ghép cấu tạo với các yếu tố đó.

thuongmaitr

2. Phố phường

a) Đọc

Nó lại mừng nhau sự lắm con
Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn
Phố phường chật hẹp, người đông đúc
Bồng bế nhau lên nó ở non.

(Tú Xương)

b) Luyện

– *Phường* là gì ? *Phố phường* là gì ?

– Em đã nghe nói đến "Hà Nội băm sáu phố phường" chưa ? Có thể hiểu là như thế nào ?

3. Kiến trúc ở thành thị

a) Đọc

Năm 1802. Gia Long lên ngôi vua, đóng đô ở Huế. Suốt 143 năm, triều Nguyễn đã cho xây dựng ở Huế và vùng ven

một hệ thống công trình kiến trúc đồng bộ và hoàn chỉnh, bao gồm : thành trì, cung đình, lăng tẩm, đền miếu, đình chùa, dinh thự, phố phường, nhà vườn... mang sắc thái đặc biệt, có giá trị nghệ thuật cao, là một trong những kì quan của Đông Nam Á.

b) Luyện

– *Kiến trúc* là gì ? *Kiến* ở đây là gì ? Tìm những từ ghép có yếu tố *kiến* như thế. Có yếu tố Hán Việt *kiến* nào khác nghĩa ? Kể những từ ghép thường gặp cấu tạo bằng yếu tố đó.

– Giải nghĩa (bằng cách phân tích yếu tố Hán Việt) : *thành trì, cung đình, lăng tẩm, dinh thự.*

4. Sản xuất công nghiệp

a) Đọc

Các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố đang có nhiều biện pháp để thực hiện kế hoạch quý tư.

tuongxua.vn

b) Luyện

– *Công nghiệp* là gì ? Phân biệt *công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ.*

– Phân tích cách cấu tạo của từ *tiểu thủ công nghiệp.*

+ Thế nào là *tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp* ?

– *Tiểu* nghĩa là gì ? Tìm những từ ghép khác có yếu tố *tiểu.*

+ *Thủ* ở đây nghĩa là gì ? Có những yếu tố *thủ* nào khác không ? Tìm những từ ghép Hán Việt có các yếu tố đó.

+ Tìm một số từ có cấu tạo ghép kiểu *tiểu thủ công nghiệp.*

5. Người công nhân

a) Đọc

Xí nghiệp ưu tiên tuyển dụng con công nhân, viên chức trong đơn vị mình và người sở tại, trước tiên là trong diện chính sách, nhằm giải quyết việc làm cho người lao động phi nông nghiệp chưa có việc làm và tạo nên đội ngũ công nhân nhiều đời.

b) Luyện

– *Xí nghiệp* là gì ? *Xí nghiệp* và *nhà máy* có khác nhau không ?

– Thế nào là *công nhân*, là *viên chức* ? Thế nào là *công nhân viên* ?

Thế nào là *công nhân nhiều đời* ? Công nhân nhiều đời có những gì khác biệt cần lưu ý so với công nhân mới ?

B – LUYỆN TỔNG HỢP

Viết một đoạn văn mươi dòng miêu tả một thành phố với hệ thống công trình kiến trúc và mạng lưới giao thông ở đó.

Cần nhớ

Bảng từ

biểu thị	giám thị	sáng kiến	thủ lĩnh
cận thị	hình thành	thành công	thủ phạm
chân thành	hội kiến	thành khẩn	thủ phủ
chỉ thị	huấn thị	thành kiến	thủ quỹ
chính kiến	kiến giải	thành lũy	thủ thế
chủ kiến	kiến nghị	thành niên	thúc thủ
chứng kiến	kiến quốc	thành phố	tiểu ban
công nghiệp	kiến thiết	thành thị	tiểu chủ
công nghiệp nặng	kiến trúc	thành trì	tiểu công nghiệp
công nghiệp nhẹ	lăng tẩm	thành tựu	tiểu đoàn
công nhân	miệt thị	thị dân	tiểu liên
công nhân viên	ngoại thành	thị thành	tiểu nhân
cung đình	nhà máy	thị trường	tiểu thủ công nghiệp
dinh thự	nhân viên	thị trưởng	tiểu thương
dự kiến	nội thành	thị xã	tiểu tư sản
định kiến	phong kiến	thủ công nghiệp	trung thành
đô thành	phố	thủ cựu	viên chức
đô thị	phố phường	thủ đoạn	viễn thị
đường phố	phường	thủ đô	xí nghiệp

Yếu tố Hán Việt

thành ; thị ; kiến ; tiểu ; thủ

Tiết 32 và 33

ÔN TẬP

I – Nội dung ôn tập

1. *Tính biểu cảm của từ*

Từ có tính biểu cảm, tức là có khả năng gợi cảm giác, thể hiện tình cảm của người nói. Trong tiếng Việt, từ tượng thanh, tượng hình có giá trị biểu cảm rõ rệt.

2. *Thành ngữ*

Thành ngữ là loại cụm từ cố định có những đặc điểm cơ bản sau :

– Có tính biểu cảm, tính hình tượng cao.

– Đậm đà tính dân tộc.

3. *Các phép tu từ chủ yếu*

Tên gọi	Định nghĩa	Ví dụ
Ẩn dụ	Là so sánh ngầm, ở đó ẩn đi sự vật được so sánh	Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm. Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm. *Nhóm niềm yêu thương* khoai sắn ngọt bùi. (Bằng Việt)
Hoán dụ	Là cách dùng hình ảnh thay cho một từ ngữ khác mà ý nghĩa có quan hệ liên tưởng.	*Đầu xanh* có tội tình gì. (Nguyễn Du)
Nói quá	Là cách nói quá mức bình thường để nhấn mạnh.	Nhớ, nhớ. *Chết xuống đất* cũng không quên. (Nguyễn Địch Dũng)
Nói giảm, nói tránh	Là cách nói tránh, giảm bớt những ấn tượng không hay sẽ có nếu dùng đúng từ đó.	Ông cụ thế nào cũng phải có tí *cay*. (Nguyễn Kiên)
Tương phản	Là cách sử dụng từ ngữ chỉ ý trái ngược nhau trong cùng một văn cảnh.	*Mềm nắn, rắn buông* *(Thành ngữ)*
Chơi chữ	Là cách vận dụng ngữ âm, ngữ nghĩa để tạo ra những cách hiểu bất ngờ.	Khi đi cưa ngọn Khi về cũng *cưa ngọn*. *(Câu đố)*

truongxua.vn

II – Bài tập

1. Cho ví dụ về từ tượng hình, từ tượng thanh. Tính biểu cảm của những loại từ đó thể hiện như thế nào ?

2. Tìm một thành ngữ, giải nghĩa và đặt câu. Trong câu văn, sử dụng thành ngữ có tác dụng gì ?

3. Cho ví dụ về ẩn dụ và hoán dụ. Phân tích ý nghĩa.

4. Thế nào là nói quá ? Thế nào là nói giảm, nói tránh ? Tác dụng của các phép tu từ ấy là như thế nào ?

5. Thế nào là tương phản ? Cho ví dụ.

6. Thế nào là chơi chữ ? Phân tích trên một số ví dụ cụ thể.

thuongmaitr

NGỮ PHÁP

Tiết 18

PHÂN BIỆT CÂU ĐƠN, CÂU PHỨC, CÂU PHỨC THÀNH PHẦN, CÂU GHÉP

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc những câu sau đây và tìm kết cấu chủ ngữ – vị ngữ trong từng câu :

uongxua.vn

a) Một buổi sáng tháng chạp rét như cắt. Mây xám phủ đầy trời. Gió rít lên từng trận. Giữa bãi tập, lá cờ đỏ thêu sáu chữ vàng tung bay ngạo nghễ xua tan không khí mùa đông ảm đạm.

(Nguyễn Huy Tưởng)

b) Trong những lúc nhàn rỗi ấy, chúng tôi thường hay kể chuyện. Và tôi nghe câu chuyện này của một đồng chí già kể lại.

(Nguyễn Quang Sáng)

c) Nắng ấm, sân rộng và sạch.

(Nguyễn Đình Thi)

d) Ngay lúc đó, Rùa kêu "Nhỉ đay", Hươu vùng dậy chạy tuột vào rừng.

(Hươu và Rùa)

2. Trong số những câu trên, câu nào chỉ chứa một kết cấu chủ – vị ?

3. Trong số những câu chứa hai kết cấu chủ – vị, câu nào chỉ nói về một sự việc, câu nào nói về hai sự việc liên kết lại với nhau ?

II – Bài học

1. *Câu đơn*

Câu đơn là câu chỉ có một kết cấu chủ ngữ – vị ngữ (gọi tắt là kết cấu chủ – vị, viết tắt là C – V, và kết cấu chủ – vị đó đồng thời cũng là nòng cốt câu.

Ví dụ :

– Chó sủa.
– Mây tan.
– Trời cứ mở rộng mãi ra.

(Phan Tứ)

2. *Câu phức*

Câu phức là câu chứa từ 2 kết cấu chủ – vị trở lên.

Ví dụ :

– Cái bàn này | *chân / gãy rồi.*

C | V (chân / gãy rồi)

C (Cái bàn này) | V (chân gãy rồi)

– Ngoài trời, *từng đám mây trắng / đang trôi đi,*

C | V

ánh nắng / giỡn trên mặt ruộng.

C | V

(Nguyễn Địch Dũng)

Mối quan hệ của các kết cấu chủ – vị trong từng câu phức có khác nhau. Xét mối quan hệ đó có thể phân biệt 2 loại lớn :

– Câu phức thành phần.
– Câu ghép.

3. *Câu phức thành phần*

Câu phức thành phần là câu có từ 2 kết cấu chủ – vị trở lên, trong đó có một kết cấu chủ – vị làm nòng cốt câu, các

thuongmaitr

kết cấu chủ – vị còn lại giữ vai trò thành phần nào đó bên trong nòng cốt câu.

Ví dụ :

Cái bàn này | *chân / gãy rồi.*

C | V

C | V

Câu này có chủ ngữ "cái bàn này" là cụm danh từ, vị ngữ "chân gãy rồi" là kết cấu chủ – vị, làm nòng cốt câu, trong vị ngữ của nó có "chân" là chủ ngữ, "gãy rồi" là vị ngữ.

4. *Câu ghép*

Câu ghép là câu có từ 2 kết cấu chủ – vị trở lên, trong đó mỗi kết cấu chủ – vị làm thành một vế câu, không kết cấu chủ – vị nào bị bao bên trong kết cấu chủ – vị khác.

Ví dụ :

Lão / sẽ đẹp trai lắm, / nếu lão / có một cái mỏ vừa phải.

C | V / C | V

(Tô Hoài)

uongxua.vn

Nắng | ấm,/ sân / rộng và sạch.

C | V / C | V

(Nguyễn Đình Thi)

Câu đơn là câu chỉ có một kết cấu chủ – vị và kết cấu chủ – vị đó đồng thời cũng là nòng cốt câu.

Câu phức là câu chứa từ hai kết cấu chủ – vị trở lên. Xét mối quan hệ giữa các kết cấu chủ – vị trong câu phức, có thể phân biệt câu phức thành phần và câu ghép.

Câu phức thành phần có từ 2 kết cấu chủ – vị trở lên ; trong đó chỉ có một kết cấu chủ – vị làm nòng cốt câu, các kết cấu chủ – vị còn lại giữ vai trò thành phần nào đó bên trong nòng cốt câu.

Câu ghép có từ 2 kết cấu chủ – vị trở lên, mỗi kết cấu chủ – vị làm thành một vế câu, chúng không bao hàm lẫn nhau.

III – Bài tập

1. Trong phần trích sau đây, câu nào là câu đơn, câu nào là câu phức ? Căn cứ vào đâu em nhận biết đó là câu đơn hay câu phức ?

Mặt trời lên cao dần. Gió đã bắt đầu mạnh. Gió lên, nước biển càng dữ. Khoảng mênh mông ầm ĩ càng lan rộng mãi vào. Bãi vẹt đã ngập lưng lưng. Biển cả như muốn nuốt tươi con đê mỏng manh như con mập đớp cá chim nhỏ bé. Trống giục thùng thùng. Từ hai bên, đất đổ sập xuống từng dòng. Đất cao dần, đã nổi trên mặt lòng sông thành một vệt đỏ. Sọt đất dựa vào cọc tre, cọc tre giữ chặt sọt đất. Dòng nước bị chặn đứng lại. Tiếng reo hò hai bên nổi lên ầm ĩ : Chúng ta thắng biển. Cố lên anh em ơi !

Đất nhô lên cao, nước cũng nhô lên theo. Sức người đọ với sức biển, thật vô cùng gian nan.

(Chu Văn)

2. Thêm vào chỗ trống trong những câu sau đây một kết cấu chủ – vị thích hợp để tạo thành câu ghép :

– Hoa nở., gió thổi, chim bay.

– Gió dạt dào từng đợt trên cánh đồng quê.,. hương lúa ngào ngạt

– Thầy chủ nhiệm bắt đầu nói.,. HS lắng nghe.

– Vì nó cố gắng học tập nên.. nó được

– Trăng đã lên cao...

3. Tìm những câu phức trong các câu trích sau đây và cho biết câu nào là câu phức thành phần, câu nào là câu ghép :

a) Một hôm hắn đi chơi, em bé vẫn lẽo đẽo theo sau. Giữa đường, hắn đánh rơi cái túi tiền. Em bé thấy, nhưng không nhặt. Về đến nhà hắn mới biết.

(Anh nhà giàu bị chơi khăm)

b) Anh nhà giàu nghe nói vừa giận vừa tức, nhưng đành chịu, vì em bé đã làm đúng lời hắn dặn.

(Anh nhà giàu bị chơi khăm)

thuongmaitr

c) Trong những lúc nhàn rỗi ấy, chúng tôi thường hay kể chuyện. Và tôi nghe câu chuyện này của một đồng chí già kể lại.

(Nguyễn Quang Sáng)

4. Đặt từng đôi câu đơn một và biến mỗi đôi câu đơn ấy thành câu phức (phức thành phần hoặc ghép).

Mẫu 1 :

Trời mưa to quá. Nước ngập cả đường đi.

→ Trời mưa to quá và nước ngập cả đường đi.

→ Vì trời mưa to quá, nên nước ngập cả đường đi.

→ Mưa to quá, nước ngập cả đường đi.

→ Mưa to quá làm nước ngập cả đường đi.

Mẫu 2 :

Quyển sách ấy tôi mua hôm qua. Bạn Giáp mượn quyển sách ấy rồi.

truongxua.vn

Bạn Giáp mượn quyển sách tôi mua hôm qua rồi.

5. Đặt 2 câu phức, chỉ ra những kết cấu chủ – vị trong mỗi câu.

6. Viết một đoạn hoặc một bài văn nhỏ trong đó có câu đơn, câu phức thành phần, câu ghép. (Đề tài tùy chọn hoặc do giáo viên cho trước.)

Tiết 19

CÂU PHỨC THÀNH PHẦN CHỦ NGỮ
CÂU PHỨC THÀNH PHẦN VỊ NGỮ

I – Tìm hiểu bài

1. Đối chiếu cấu tạo của chủ ngữ trong các câu sau đây và cho biết chủ ngữ nào được cấu tạo từ một kết cấu chủ – vị :

– *Cụ* đã ra.

(Ngô Tất Tố)

– *Những di vật ở dưới đất* là một kho tàng rất quý báu, vô giá.

(Phạm Văn Đồng)

– *Anh đến được* là điều rất quý.

2. Đối chiếu cấu tạo của vị ngữ trong các câu sau đây và cho biết vị ngữ nào được cấu tạo từ một kết cấu chủ – vị.

– Gió *ù ù*.

(Nguyên Hồng)

– Bờ sông *hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích ngày xưa.*

(Nguyễn Tuân)

– Xe này *máy còn tốt lắm.*

– Cái áo này *giá rẻ đấy.*

3. Thử xác định kết cấu chủ – vị làm nòng cốt câu ở câu có chủ ngữ là kết cấu chủ – vị và ở câu có vị ngữ là kết cấu chủ – vị.

thuongmait

II – Bài học

1. *Câu phức thành phần chủ ngữ*

Câu phức thành phần chủ ngữ là tên gọi gọn câu phức có chủ ngữ được cấu tạo từ một kết cấu chủ – vị (hoặc một dạng câu hai thành phần). Giữa bộ phận chủ ngữ và bộ phận vị ngữ của nòng cốt câu thuộc kiểu câu phức này thường hàm chứa mối quan hệ nguyên nhân – hệ quả (hay gặp từ *làm, khiến* ở đầu bộ phận vị ngữ), hoặc quan hệ kiểu đẳng thức (với từ *là* ở đầu bộ phận vị ngữ), hoặc quan hệ so sánh ngang bằng (với từ *như, như là* ở đầu bộ phận vị ngữ). Ví dụ :

– *Đất nước ta đang chuyển biến* còn nhiều khó khăn lắm. (Quan hệ nhân – quả).

– *Chuột chạy* làm vỡ đèn. (Quan hệ nhân – quả)

– *Hoa nở* đỏ vườn. (Quan hệ nhân – quả).

– *Nó học được* **là** tốt rồi. (Quan hệ kiểu đẳng thức)

– *Nhà anh vui* **cũng như** nhà tôi vui. (Quan hệ so sánh ngang bằng).

2. *Câu phức thành phần vị ngữ*

Câu phức thành phần vị ngữ là tên gọi gọn câu phức có vị ngữ được cấu tạo từ một kết cấu chủ – vị (hoặc một dạng câu 2 thành phần).

Giữa bộ phận chủ ngữ và bộ phận vị ngữ của nòng cốt câu thuộc kiểu câu phức này thường hàm chứa quan hệ chỉnh thể– bộ phận.

Ví dụ :

Cây cam này *quả to và ngọt lắm. (Cây cam :* chỉnh thể ; *quả* : bộ phận của cây.)

> *Câu phức thành phần chủ ngữ là câu phức có chủ ngữ được cấu tạo từ một kết cấu chủ – vị (hoặc dạng câu). Giữa chủ ngữ và vị ngữ của nòng cốt câu thuộc kiểu câu phức này thường hàm chứa :*
>
> *– Quan hệ nhân quả (hay gặp* **làm, khiến** *ở đầu vị ngữ).*
>
> *– Quan hệ kiểu đẳng thức (với* **là** *ở đầu vị ngữ).*
>
> *– Quan hệ so sánh ngang bằng (với* **như, như là** *ở đầu vị ngữ).*
>
> *Câu phức thành phần vị ngữ là câu phức có vị ngữ được cấu tạo từ một kết cấu chủ – vị (hoặc dạng câu). Giữa chủ ngữ và vị ngữ của nòng cốt câu thuộc kiểu câu phức này thường hàm chứa quan hệ chỉnh thể – bộ phận.*

truongxua.vn

II – Bài tập

1. Ghi ra vở các câu sau đây và gạch dưới các kết cấu chủ– vị làm chủ ngữ trong những câu đó :

– Cách mạng tháng Tám thành công đã đem lại độc lập, tự do cho dân tộc.

– Em bé nói nhỏ quá khiến tôi phải hết sức chú ý mới nghe được.

– Lớp nào đạt thành tích cao trong học tập sẽ được khen thưởng.

– Các em chăm học, chăm làm là thiết thực đền đáp công ơn cha mẹ.

– Em anh gặp khó khăn cũng như là em tôi gặp khó khăn, tôi đâu nỡ từ chối không giúp.

2. Hãy đổi danh từ làm chủ ngữ trong các câu sau đây thành kết cấu chủ – vị thích hợp :

– Bài hát làm mọi người xúc động.

– Người thanh niên ấy gây khó khăn cho công việc.

– Tuấn làm thầy giáo vui lòng.

– Gió làm đổ cây xoan ở sau vườn.

3. Đặt 2 câu phức có kết cấu chủ – vị làm chủ ngữ.

4. Viết một đoạn văn ngắn, tự em xác định nội dung. Trong đoạn văn ấy, em có dùng câu phức có chủ ngữ do một kết cấu chủ – vị đảm nhiệm.

5. Ghi ra vở các câu sau đây và gạch dưới các kết cấu chủ– vị làm vị ngữ trong những câu đó :

– Quyển sách của tôi bìa rất đẹp.

– Cái xe này máy đã hỏng.

– Người mẹ ấy tay không lúc nào nghỉ.

– Cái bàn này bốn chân đều chắc.

6. Thêm vào chỗ trống những kết cấu chủ – vị làm vị ngữ thích hợp để tạo thành câu :

– Sông Hồng của ta...

7. Đặt 2 câu trong đó chủ ngữ và vị ngữ đều do kết cấu chủ – vị đảm nhiệm.

8. Xác định kết cấu chủ – vị làm nòng cốt câu trong những câu được đặt ra theo yêu cầu của *bài tập 7*.

Tiết 20

CÂU PHỨC THÀNH PHẦN ĐỊNH NGỮ

I – Tìm hiểu bài

1. Tìm kết cấu chủ – vị là nòng cốt câu và kết cấu chủ – vị không phải là nòng cốt câu trong những câu phức sau đây :

a) Trong những lúc nhàn rỗi ấy, chúng tôi thường hay kể chuyện. Và tôi nghe câu chuyện này của một đồng chí già kể lại.

(Nguyễn Quang Sáng)

b) Bóng đêm man mác trên những vòm cây lặng im. Hương vải đang chín trên cành lẩn quất trong những lối đi tối và hẹp.

(Nguyễn Quang Thân)

c) Tình cờ tôi làm quen được với ông chủ tịch cái xã mà hiện nay tôi đang ở.

(Khuất Quang Thụy)

2. Xét xem mỗi kết cấu chủ – vị không phải là nòng cốt câu trong những câu trên, có quan hệ trực tiếp với từ, tổ hợp nào ?

II – Bài học

1. Câu phức thành phần định ngữ

Câu phức thành phần định ngữ là tên gọi ngắn gọn câu phức có định ngữ của danh từ nào đó trong câu được cấu tạo từ kết cấu chủ – vị (hoặc dạng câu). Danh từ này có thể giữ những chức vụ cú pháp khác nhau trong câu (như bổ ngữ, chủ ngữ, trạng ngữ, định ngữ v.v...).

Ví dụ :

– Giáp đã làm xong *bài tập* **thầy giáo vừa ra.**

– Và tôi nghe *câu chuyện này* của **một đồng chí già kể lại.**

– *Hương* **vải đang chín trên cành** lẩn quất trong những lối đi tối và hẹp.

2. Quan hệ từ dẫn nhập định ngữ

Định ngữ được cấu tạo từ kết cấu chủ – vị (hoặc dạng câu), cũng giống như những định ngữ khác, có thể được dẫn nhập vào câu (đưa vào câu) bằng những quan hệ từ như *mà, do, của*..., hoặc không dùng quan hệ từ.

Ví dụ (đối chiếu nhau) :

a_1 – Giáp đã làm xong bài tập *thầy giáo vừa ra.*

a_2 – Giáp đã làm xong bài tập **mà** *thầy giáo vừa ra.*

b_1 – Và tôi nghe câu chuyện này **của** *một đồng chí già kể lại.*

b_2 – Và tôi nghe câu chuyện này **do** *một đồng chí già kể lại.*

c_1 – Hương *vải đang chín trên cành* lẩn quẩn trong những lối đi tối và hẹp.

(Nguyễn Quang Thân)

c_2 – Hương **của** *vải đang chín trên cành* lẩn quất trong những lối đi tối và hẹp.

d_1 – Bài hát **do** *Phòng tự đặt ra* không có làn điệu nhất định, hát rất tùy tiện.

(Xuân Thiều)

d_2 – Bài hát *Phòng tự đặt ra* không có làn điệu nhất định, hát rất tùy tiện.

Có dùng quan hệ từ dẫn nhập hay không và dùng quan hệ từ nào để dẫn nhập, đều là những việc phải cân nhắc, không nên tùy tiện, nhất là trong văn viết.

Nhìn chung, nên dùng khi :

– Cần làm rõ nội dung mối quan hệ giữa định ngữ và danh từ được bổ nghĩa. (Chẳng hạn : *của* chỉ quan hệ sở thuộc ; *do* chỉ nguyên nhân, nguồn gốc ; *mà* có ý nghĩa chung hơn và thường mang sắc thái tình cảm đậm hơn).

– Cần tránh sự lẫn lộn, tối nghĩa.

Câu phức thành phần định ngữ là câu phức có định ngữ của một danh từ nào đó trong câu được cấu tạo từ một kết cấu chủ – vị (hoặc dạng câu).

thuongmai

Kết cấu chủ – vị làm định ngữ có thể được dẫn nhập vào câu bằng quan hệ từ hoặc không dùng quan hệ từ. Cần lựa chọn cách dùng quan hệ từ cho thích hợp, nhất là trong văn viết.

III – Bài tập

1. Ghi ra vở và gạch dưới kết cấu chủ – vị làm định ngữ trong những câu sau đây :

– Bức thư tôi viết cho anh ấy đã được gửi đi từ hôm qua.

– Kiều Lệ không suy nghĩ đắn đo, nói toạc ra những điều mình đã nghe và cả những ý nghĩ của mình.

(Lưu Trùng Dương)

– Bất cứ chuyến đò nào ông cũng kể được những tin tức mà mở đầu và kết thúc đều hết sức tự nhiên.

(Lê Lựu)

– Thật bất ngờ, ở ngay giữa cuộn vải mưa gió làm bạc trắng và rách bươm ấy, chiếc đồng hồ Seiko hiện ra.

(Cao Duy Thảo)

ruongxua.vn

2. Thêm vào chỗ trống trong những câu sau đây kết cấu chủ – vị làm định ngữ thích hợp :

– Chúng tôi bàn nhau rào lại mảnh vườn đó...

– Chiếc thuyền bập bềnh trên mặt hồ...

– Tôi chép lại bài thơ mà...

– Cuốn sách... có nhiều tranh minh họa rất sinh động.

3. Đặt 3 câu phức thành phần định ngữ.

4. Viết một đoạn văn ngắn miêu tả một con vật mà em ưa thích. Trong đoạn văn đó, có loại câu phức thành phần định ngữ.

5. Định ngữ trong các câu sau đây là một từ hoặc một tổ hợp từ không phải kết cấu chủ – vị ; hãy thay chúng bằng những kết cấu chủ – vị thích hợp :

– Vấn đề *nóng hổi ấy* vẫn chưa được giải quyết.

– Những cây liễu *mềm mại* đứng soi bóng bên hồ nước trong xanh.

– Đấy là người bạn *tốt*.

– Các em nhớ làm hết những bài tập *trong sách giáo khoa*.

6. Viết một đoạn văn ngắn nói về một người bạn tốt. Trong đoạn văn ấy, có loại câu phức thành phần định ngữ.

Tiết 21

CÂU PHỨC THÀNH PHẦN BỔ NGỮ

I – Tìm hiểu bài

1. Trong số các bổ ngữ của động từ (in nghiêng) sau đây, bổ ngữ nào có cấu tạo là kết cấu chủ – vị :

– Tôi tin *anh*.

– Tôi tin *những người bạn tốt của tôi*.

– Tôi tin rằng *Giáp sẽ trở thành bạn tốt của tôi*.

2. Thử xét xem trong ví dụ cuối cùng có mấy kết cấu chủ – vị ? Kết cấu chủ – vị nào bổ nghĩa cho một từ trong câu đó, và từ đó thuộc từ loại nào ?

II – Bài học

1. Câu phức thành phần bổ ngữ

Câu phức thành phần bổ ngữ là tên gọi gọn câu phức có bổ ngữ được cấu tạo từ một kết cấu chủ – vị (hoặc dạng câu).

Ví dụ :

– Tôi tin rằng *Giáp sẽ trở thành bạn tốt của tôi*.

– Tôi biết *chị đang sống lại những giây phút kinh hoàng và gay gắt vừa qua*.

(Hồ Phương)

thuongmait

– Tôi vui mừng nhận thấy *Hào làm quen với môi trường mới còn nhanh hơn tôi nhiều.*

(Bùi Hiển)

2. Những động từ hay có bổ ngữ là kết cấu chủ – vị

Kết cấu chủ – vị làm bổ ngữ hay xuất hiện sau các lớp con động từ sau đây :

a) Động từ cảm nghĩ, nói năng (kể cả mong muốn, suy nghĩ, hiểu biết), như :

– *cảm thấy, nhận thấy, thấy, cho* (rằng), *thích, nghĩ, biết, hiểu, xem, nhìn, mong, chắc, muốn, tin, chắc* (rằng), *hi vọng...*

– *nói, bảo* (rằng), *kể, hỏi...*

Ví dụ :

– **Mong** *các cháu mai sau lớn lên thành những người dân xứng đáng với nước độc lập, tự do.*

(Hồ Chí Minh)

– Song tất cả mọi người vẫn không **biết** *đó là báu vật.*

(Lịch sử Hồ Gươm)

uongxua.vn

– Nhưng cháu **trộm nghĩ** rằng *khi quốc biến thì đến đứa trẻ cũng phải lo, huống hồ cháu đã lớn.*

(Nguyễn Huy Tưởng)

– Hình như tất cả những cặp mắt ngây thơ của những đứa trẻ đều đang hướng về anh, và chúng đang **hỏi** *anh sẽ làm gì ?*

b) Động từ chỉ sự tiếp thụ : *bị, được, phải*

Ví dụ :

– Giáp **được** *cô giáo khen.*

– Cây **bị** *sét làm đổ.*

– Việc này **phải** *mọi người cùng làm.*

c) Động từ (tình thái) chỉ sự cần thiết : *cần*

Ví dụ :

Họ **cần** *bốn người làm việc trong hai ngày.*

Chú thích : Giữa động từ với kết cấu chủ – vị làm bổ ngữ có thể xuất hiện từ *rằng* hoặc từ *là*.

Câu phức thành phần bổ ngữ là câu phức có bổ ngữ của động từ được cấu tạo từ một kết cấu chủ – vị (hoặc dạng câu).

Kết cấu chủ – vị làm bổ ngữ hay xuất hiện sau các lớp con động từ chỉ :

– *Cảm nghĩ nói năng :* ***cảm thấy, biết, nghĩ, mong, nói, kể...***

– *Sự tiếp thu :* ***bị, được, phải.***

– *Sự cần thiết :* ***cần.***

III – Bài tập

1. Ghi ra vở các câu sau đây và gạch dưới các kết cấu chủ – vị làm bổ ngữ trong những câu đó :

a) Ông lão cứ ngỡ là mình còn trong chiêm bao.

(Anh Đức)

b) Chú mong cháu khôn lớn trở thành người tối hiền tướng giỏi.

(Nguyễn Huy Tưởng)

c) Chú khen cháu là kẻ có gan to, thua mà không nản chí.

(Nguyễn Huy Tưởng)

d) Từ lúc uống thuốc bổ xong, Huệ Chi càng thấy mặt mày đầu óc thì hừng hừng mà trong người lại tê tê lạnh lạnh...

(Nguyên Hồng)

2. Thêm vào chỗ trống trong những câu sau đây một kết cấu chủ – vị làm bổ ngữ thích hợp :

– Mọi người đều lắng nghe...
– Cả lớp nghĩ rằng...
– Chúng tôi hi vọng...
– Chủ nhật lớp ta cần...
– Cái bảng này phải...
– Thử đoán xem...

3. Đặt 3 câu phức có kết cấu chủ – vị làm bổ ngữ với các động từ : *cho* (rằng), *tin, cần.*

4. Phân biệt từ *bảo* có nghĩa là "nói" với từ "bảo" có nghĩa là "ra lệnh" trong các câu sau đây :

a) Đêm sau trăng vẫn sáng. Nha Rúi lại thấy Tầm Dang đi cày. Nàng gọi con gà, chỉ bóng Tầm Dang và *bảo* :

– Cha con đang cày kia ! Con mang cái phái này lên đưa cho cha. Đường xa lắm đấy. Đi mười ngày mới ăn một hạt cám thì mới đủ. Con *bảo* cha, ba hôm nữa mẹ lên.

(Nha Rúi và Tầm Dang)

b) Cả hai họ ngừng tay đũa, đều cười theo, chế nhạo anh Khoai khờ khạo. Anh *bảo* lão phú ông ra sân mà xem. Rồi anh đọc khẽ : "Khắc nhập ! Khắc nhập !". Tức thì trăm đốt tre dính liền với nhau thành một cây tre dài và dính luôn cả lão trưởng giả vào đấy.

(Cây tre trăm đốt)

5. Tìm câu phức thành phần bổ ngữ trong số những câu ở *bài tập 4*, và chỉ ra kết cấu chủ – vị làm bổ ngữ.

Chú ý : Sau những từ có ý nghĩa ra lệnh, thường có 2 bổ ngữ : một bổ ngữ chỉ người nhận lệnh, một bổ ngữ chỉ nội dung lệnh ; đó không phải là một kết cấu chủ – vị làm bổ ngữ.

6. Viết một đoạn hoặc một bài nhỏ trong đó có sử dụng câu phức thành phần bổ ngữ, và cho biết động từ đứng trước bổ ngữ thuộc lớp con nào.

Tiết 22

CÂU PHỨC THÀNH PHẦN TRẠNG NGỮ CÁCH THỨC

I – Tìm hiểu bài

1. Quan sát cấu tạo ngữ pháp của các bộ phận in nghiêng trong các câu sau đây :

a) *Vội vàng* chị lại ngồi ở đầu phản.

b) *Chân nọ đá chân kia* chị lại ngồi ở đầu phản.

c) *Rón rén* đứa bé bước lên thềm nhà.

d) *Tay xách nón* cô bé bước lên thềm nhà.

2. Cho biết những bộ phận in nghiêng nào có cấu tạo là kết cấu chủ – vị ?

II – Bài học

1. Câu phức thành phần trạng ngữ cách thức

Câu phức thành phần trạng ngữ cách thức là tên gọi gọn câu phức có trạng ngữ chỉ cách thức được cấu tạo từ một kết cấu chủ – vị (hay một dạng câu). Về mặt ý nghĩa, kết cấu chủ – vị làm trạng ngữ nêu cái cách thức mà sự việc nói ở nòng cốt câu diễn ra, chứ không nêu một sự việc riêng biệt.

Ví dụ :

– *Đầu đội mũ dạ, mắt đeo kính trắng,* ông ta bước đi một cách oai vệ.

– *Tóc bạc phơ, da dẻ hồng hào,* ông Bụt hiện lên trước mặt cô bé nghèo khổ.

2. Quan hệ chỉnh thể – bộ phận ở câu phức thành phần trạng ngữ cách thức.

Trong câu phức thành phần trạng ngữ cách thức, giữa kết cấu chủ – vị nòng cốt câu và kết cấu chủ – vị làm trạng ngữ có mối quan hệ chỉnh thể – bộ phận. Trên cơ sở mối quan hệ này, kết cấu chủ – vị làm trạng ngữ thường dễ dàng được biến thành kết cấu chính phụ có thêm quan hệ từ dẫn nhập.

Ví dụ :

a_1) **Tay** *xách nón*, **cô bé** bước lên thềm nhà. (*Cô bé :* chỉnh thể ; *tay :* bộ phận.)

a_2) *Với chiếc nón trong tay,* cô bé bước lên thềm nhà.

b_1) **Đầu** *đội mũ dạ,* **mắt** *đeo kính trắng,* **ông** bước đi một cách oai vệ. (*Ông :* chỉnh thể ; *đầu, mắt :* bộ phận.)

b_2) *Với chiếc mũ dạ trên đầu và cặp kính trắng đeo ở mắt,* ông bước đi một cách oai vệ.

thuongmaitr

Câu phức thành phần trạng ngữ cách thức là câu có trạng ngữ của câu chỉ cách thức được cấu tạo từ một kết cấu chủ – vị (hay một dạng câu).

Giữa kết cấu chủ – vị nòng cốt câu và kết cấu chủ – vị làm trạng ngữ cách thức có quan hệ chỉnh thể – bộ phận, trên cơ sở đó, kết cấu chủ – vị làm trạng ngữ thường dễ được biến thành kết cấu chính phụ có thêm quan hệ từ dẫn nhập.

III – Bài tập

1. Hãy điền vào chỗ trống trong những phần câu cho sau đây và biến chúng thành những câu phức thành phần trạng ngữ cách thức :

a) Đôi tai vểnh lên, con mèo...

b) Tay chống cằm, Giáp...

c) Miệng cười tủm tỉm, Hoa...

d) Lưng đeo chiếc ba lô xinh xắn, Tí...

đ) Tay gác trán, ông bố...

uongxua.vn

2. Hãy lấy ý của những kết cấu chủ – vị làm trạng ngữ cách thức trong những câu có được ở *bài tập 1* để tạo nên những kết cấu chính phụ có thêm quan hệ từ dẫn nhập vào chức vụ trạng ngữ của câu.

3. Hãy quan sát con mèo đang rình mồi và miêu tả hành động của nó, trong đó có 2 câu là câu phức thành phần trạng ngữ cách thức.

4. Viết một đoạn văn nhỏ (đề tài tự chọn), trong đó có sử dụng câu phức thành phần trạng ngữ cách thức.

Tiết 23

LUYỆN TẬP

I – Nội dung

1. Câu đơn là câu như thế nào ?

2. Câu phức thành phần là câu như thế nào ?

3. Câu phức thành phần chủ ngữ là câu như thế nào ?

4. Câu phức thành phần vị ngữ là câu như thế nào ?

5. Câu phức thành phần định ngữ là câu như thế nào ?

6. Câu phức thành phần bổ ngữ là câu như thế nào ?

7. Câu phức thành phần trạng ngữ chỉ cách thức là câu như thế nào ?

II - Bài tập

1. Biến mỗi đôi câu sau đây thành câu phức thành phần chủ ngữ :

a) Bính học rất giỏi. Đó là niềm vui lớn của gia đình Bính, của thầy, của bạn.

b) Trời trở rét. Đó là dấu hiệu bắt đầu mùa đông.

c) Sương muối xuống nhiều. Lúa mới cấy có nguy cơ tàn lụi.

d) Trăng lên. Núi đồi sáng (dưới ánh trăng).

2. Biến những câu đơn sau đây thành câu phức thành phần vị ngữ :

thuongmait

a) Vai cái áo này hơi rộng.

b) Mặt tấm bảng này khá phẳng.

c) Sóng gợn lăn tăn trên mặt nước hồ về mùa thu.

d) Lá của những hàng cây xanh râm mát cả đường đi.

đ) Giá vật phẩm dạo này đã ổn định.

3. Biến mỗi đôi câu sau đây thành câu phức thành phần định ngữ :

a) Bạn Giáp nói chuyện này với tôi. Tôi xin kể lại với các bạn.

b) Bạn Giáp kể chuyện này với tôi. Đây là một câu chuyện đầy xúc động, một tấm gương sáng.

c) Hôm ấy chúng tôi về nhà bạn Ất chơi. Chúng tôi lại có dịp tắm sông và bơi thuyền.

d) Năm ngoái, tôi học tập tốt, bố mẹ tôi thưởng cho tôi một chiếc xe. Hằng ngày, tôi đi học bằng chiếc xe đạp đó.

4. Thêm quan hệ từ vào trước kết cấu chủ – vị làm định ngữ ở các câu có được trong *bài tập 3*.

5. Biến mỗi đôi câu sau đây thành câu phức thành phần bổ ngữ :

a) Ai cũng phải tuân thủ luật lệ giao thông khi đi đường. Bố tôi thường nhắc như vậy.

b) Hai chiếc ô tô va nhau ở ngã tư. Trên đường đi học, tôi thấy cái cảnh chẳng may đó.

c) Trong trận đấu bóng đó, tôi hi vọng nhiều ở đội bóng X. Đội bóng X chắc sẽ thắng đội bóng Y.

d) Một điều tôi không ngờ đã xảy ra. Đội bóng Y đã thắng đội bóng X.

6. Biến mỗi đôi câu sau đây thành câu phức thành phần trạng ngữ cách thức :

a) Cô thợ dệt có đôi bàn tay nhanh thoăn thoắt. Cô không ngừng gỡ gỡ, nối nối những sợi chỉ mảnh mai.

b) Con gà giang đôi cánh rộng. Nó cất tiếng gáy một cách oai vệ và kiêu hãnh.

truongxua.vn

c) Ngày đầu năm học, ai cũng háo hức gặp lại những bạn bè xa nhau suốt mùa hè. Những nụ cười hớn hở không tắt trên môi của mỗi người.

d) Người bạn tật nguyền lê từng bước chân trên con đường vô định. Bạn đó luôn luôn bị dằn vặt bởi những câu hỏi : Đi đâu ? Về đâu ? Sẽ như thế nào ?

Tiết 24

CÂU GHÉP CHÍNH PHỤ

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc những câu sau đây, đối chiếu ý của phần in nghiêng với phần không in nghiêng trong mỗi câu :

a) **Vì** *tên Dậu là thân nhân của hắn,* **cho nên** chúng con bắt nộp thay.

(Ngô Tất Tố)

b) **Vì** *nắng hạn kéo dài,* lúa đỏ ngọn hết.

c) **Nếu** *cụ chỉ cho một đồng,* **thì** còn hơn một đồng nữa chúng con biết chạy vào đâu được.

(Ngô Tất Tố)

d) **Nếu** *trời mưa kịp,* may ra lúa hồi lại được.

2. Trong mỗi câu a và b đều có quan hệ nguyên nhân – hệ quả ; vế câu nào chỉ nguyên nhân, vế câu nào chỉ hệ quả ?

3. Trong mỗi câu c và d đều có quan hệ điều kiện – hệ quả ; vế câu nào chỉ điều kiện, vế câu nào chỉ hệ quả ?

4. Câu nào trong những câu trên, mỗi vế đều chứa quan hệ từ ? Câu nào chỉ có quan hệ từ ở một vế ? Vậy quan hệ từ nào cần thiết hơn để chỉ quan hệ nghĩa giữa hai vế ?

II – Bài học

thuongmaitr

Ở *Tiết 18* chúng ta đã học về câu ghép. Câu ghép là câu có từ 2 kết cấu chủ – vị trở lên, trong đó mỗi kết cấu chủ – vị làm thành một vế câu, không kết cấu chủ – vị nào bị bao bên trong kết cấu chủ – vị khác.

Ví dụ :

Lão / sẽ đẹp trai lắm | **nếu** *lão / có một cái mỏ vừa phải.*

c v c | v

(Tô Hoài)

Nắng / ấm | *sân / rộng và sạch.*

c | v c | v

(Nguyễn Đình Thi)

u ghép chính phụ

ıép chính phụ là câu ghép trong đó có vế phụ và vế ıgữ pháp. Vế phụ bao giờ cũng được đánh dấu bằng

quan hệ từ phụ thuộc ở đầu. Vế chính có thể có quan hệ từ tương ứng ở đầu, nhưng không bắt buộc.

Ví dụ : (đối chiếu) :

Vì *nắng hạn kéo dài*, lúa đỏ ngọn hết.

Vì *nắng hạn kéo dài*, **cho nên** lúa đỏ ngọn hết.

Khi viết, giữa hai vế thường có dấu phẩy, nhưng không bắt buộc.

2. Phân loại câu ghép chính phụ

Căn cứ vào nội dung ý nghĩa của quan hệ từ phụ thuộc, câu ghép chính phụ được chia thành 4 kiểu :

- Câu ghép chỉ nguyên nhân – hệ quả.
- Câu ghép chỉ điều kiện / giả thiết – hệ quả.
- Câu ghép chỉ ý nhượng bộ – tăng tiến.
- Câu ghép chỉ mục đích – sự việc.

a) Câu ghép nguyên nhân – hệ quả

Trong câu ghép chỉ nguyên nhân – hệ quả, vế phụ chỉ nguyên nhân, và được dẫn nhập bằng một trong những quan hệ từ phụ thuộc chỉ nguyên nhân ; vế chính có thể được dẫn nhập bằng một quan hệ từ tương ứng, làm thành cặp sóng đôi như :

Vì .. nên (cho nên, mà) ... ; Do ... nên (cho nên, mà...) ;

Tại ... nên (cho nên, mà) ... ; Bởi ... nên (cho nên, mà)...

Ví dụ :

Tại *bạn mách bố nó*, **mà** nó bị mắng đấy.

b) Câu ghép điều kiện / giả thiết – hệ quả.

Trong câu ghép chỉ điều kiện/ giả thiết – hệ quả, vế phụ chỉ điều kiện hoặc giả thiết và được dẫn nhập bằng một trong những quan hệ từ phụ thuộc chỉ điều kiện hoặc chỉ giả thiết ; vế chính có thể được dẫn nhập bằng quan hệ từ tương ứng, làm thành cặp sóng đôi :

Nếu ... thì ... ; Giá (mà)... thì... ; Hễ ... thì...

Ví dụ :

Nếu *bà con đi làm* **thì** thật con tôi chết oan.

(Võ Huy Tâm)

Câu ghép chính phụ là câu ghép trong đó có vế phụ và vế chính về ngữ pháp. Vế phụ bao giờ cũng được đánh dấu bằng quan hệ từ phụ thuộc. Căn cứ vào nội dung ý nghĩa của quan hệ từ phụ thuộc, câu ghép chính phụ được chia thành những kiểu khác nhau.

Câu ghép chính phụ chỉ nguyên nhân – hệ quả dùng quan hệ từ phụ thuộc : ***vì, do, tại, bởi*** *và quan hệ từ tương ứng không bắt buộc :* ***nên, cho nên, mà.*** *Câu ghép chính phụ chỉ điều kiện / giả thiết – hệ quả dùng quan hệ từ phụ thuộc :* ***nếu, giá, hễ*** *và quan hệ từ tương ứng không bắt buộc :* ***thì.***

III – Bài tập

1. Thêm vào chỗ trống một vế câu thích hợp để tạo thành một câu ghép chính phụ :

a) Ngày mai, nếu trời nắng ...

b) Vì Thúy nói lỡ lời...

c) Nếu anh không đến đúng giờ...

d) Do nó chủ quan...

đ) Hễ chú gặp anh ấy...

2. Dưới đây mới chỉ có những vế câu chỉ kết quả. Hãy thêm vào những vế câu thích hợp, chỉ nguyên nhân hoặc chỉ điều kiện để tạo thành những câu ghép chính phụ :

– ... nên tôi đã có nhiều tiến bộ trong học tập.

– ... nên đồng ruộng nứt nẻ cả.

– ... thì anh bảo nó chờ tôi.

– ... thì anh đã gặp nó.

3. Đặt 2 câu ghép chính phụ có quan hệ nguyên nhân – kết quả, hai câu ghép chính phụ có quan hệ điều kiện – kết quả.

thuongmait

4. Viết một đoạn văn ngắn, tự em xác định nội dung. Trong đoạn văn đó, cố gắng dùng những câu ghép chính phụ và cho biết kiểu câu ghép chính phụ được dùng.

5. Đặt những câu ghép chính phụ với những cặp quan hệ từ sau đây :

- Bởi vì ... cho nên ... ; - Vì ... mà....

- Do .. nên ... ; - Nếu ... thì....

- Hễ ... thì ... ; - Giá mà ... thì...

6. Đảo trật tự của 2 vế trong từng câu ghép có được ở *bài tập 5* và tự em rút ra quy tắc về cách sử dụng quan hệ từ tương ứng ở đầu vế chính.

Tiết 25

CÂU GHÉP CHÍNH PHỤ *(tiếp)*

uongxua.vn

I - Tìm hiểu bài

1. Đặt câu theo 2 mẫu câu có dùng *tuy* và *để* sau đây :

a) *Tuy* gia đình có nhiều khó khăn nhưng Giáp vẫn cố gắng đi học đều và học tập tốt.

b) *Để* không người nào bị điểm kém, chúng ta tổ chức giúp đỡ nhau trong học tập.

2. Trong câu a, ý của vế câu nào chịu nhượng bộ ý của vế câu nào ?

3. Trong câu b, ý của vế câu nào làm mục đích cho ý của vế câu nào ?

II - Bài học

2. Phân loại câu ghép chính phụ (tiếp)

(Các điểm a, b, xem ở tiết trước).

c) Câu ghép chính phụ nhượng bộ - tăng tiến

Trong câu ghép chỉ sự nhượng bộ – tăng tiến, vế phụ chỉ ý nhượng bộ, và được dẫn nhập bằng quan hệ từ phụ thuộc chỉ ý nhượng bộ, vế chính thường được dẫn nhập (nhưng không bắt buộc) bằng quan hệ từ tương ứng chỉ ý tương phản tăng tiến, làm thành cặp sóng đôi như :

– *Tuy... nhưng (mà, nhưng mà)...*
– *Dù... nhưng (mà, nhưng mà)...*
– *Mặc dầu... nhưng (mà, nhưng mà)...*

Ví dụ :

– **Dù** *ai nói ngả nói nghiêng*
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.

(Tố Hữu)

– **Tuy** *miệng cười nói như vậy* **mà** bụng ông cũng rối bời lên.

(Nguyễn Văn Bổng)

– **Thà rằng** *chẳng biết thời thôi,*
Biết rồi mỗi đứa một nơi thêm buồn.

(Ca dao)

thuongmaitr

d) Câu ghép chính phụ mục đích (sự việc)

Trong câu ghép chỉ mục đích – sự việc, vế phụ chỉ mục đích, và được dẫn nhập bằng quan hệ từ phụ thuộc chỉ mục đích ; vế chính có thể được dẫn nhập bằng quan hệ từ tương ứng, làm thành cặp sóng đôi như :

Để... thì...

Ví dụ :

Để *công việc được hoàn thành đúng thời hạn,* công nhân phải làm việc thêm ca ba một thời gian.

> *Câu ghép chính phụ chỉ ý nhượng bộ – tăng tiến dùng quan hệ từ phụ thuộc* ***tuy, dù, mặc dầu, thà*** *và thường dùng quan hệ từ tương ứng (nhưng không bắt buộc)* ***nhưng, mà, nhưng mà****.*
>
> *Câu ghép chính phụ chỉ mục đích dùng quan hệ từ phụ thuộc* ***để*** *và quan hệ từ tương ứng không bắt buộc* ***thì****.*

III - Bài tập

1. Xác định kiểu câu của từng câu trong đoạn trích sau đây :

(a) Hắn đọc lại đoạn văn. (b) Hắn định nghĩa để Từ hiểu. (c) Hắn giảng giải cho Từ. (d) Tuy Từ chẳng hiểu được bao nhiêu, nhưng cũng tin lời hắn lắm. (đ) Từ giữ mãi nụ cười hiền dịu trong khi nghe hắn nói.

(Nam Cao)

2. Thêm vào chỗ trống một vế câu thích hợp để có câu ghép chính phụ nhượng bộ – tăng tiến :

– ... nhưng cánh đồng làng vẫn chưa đủ nước cấy.

– ... lớp em vẫn đi học đầy đủ.

– Thà chúng ta bỏ một buổi đi bơi...

– Tuy sức bạn ấy yếu...

– Mặc dầu nhà ở xa trường...

tuongxua.vn

3. Ghép từng đôi câu đơn sau đây thành câu ghép chính phụ chỉ mục đích, dùng quan hệ từ *để* :

a) Hằng ngày, tôi đi học đúng giờ. Bố mẹ tôi đã tặng tôi một chiếc đồng hồ đeo tay.

b) Đội văn nghệ lớp ta tham gia cuộc thi sắp tới tốt. Chúng ta phải dành thì giờ luyện tập nhiều hơn nữa.

c) Bạn Ất có điều kiện tiếp tục học tập. Chúng ta kẻ ít người nhiều thành tâm giúp đỡ bạn ấy.

4. Viết một đoạn văn ngắn có sử dụng câu ghép chính phụ nhượng bộ – tăng tiến.

5. Viết một đoạn văn ngắn có sử dụng câu ghép chính phụ chỉ mục đích.

6. Hãy đảo vế các câu ghép chính phụ có được ở *bài tập 2*. Em có nhận xét gì trong việc làm này ?

Tiết 26

CÂU GHÉP ĐẲNG LẬP

I – Tìm hiểu bài

1. Trong mỗi câu sau đây có mấy ý lớn, các ý đó được nối với nhau bằng những từ nào ?

a) Hoa móng ngựa nở trắng trên sườn núi cao và hoa mai dệt vàng hai bên bờ suối.

(Xuân Thiều)

b) Thiệu Bảo gật đầu, mỉm cười nhìn Hưng Đạo Vương và Hưng Đạo Vương cũng gật đầu.

(Nguyễn Huy Tưởng)

2. Trong câu sau đây có mấy kết cấu chủ – vị ; chúng liên kết với nhau bằng từ nào ? Từ đó thuộc từ loại nào ?

Phía chân trời đằng đông, những đám mây đen với những hình thù kì quái cứ như từ trong lòng đất ùn dần lên, và chỉ một thoáng sau những đám mây màu đen ấy đã chuyển sang màu tím, màu vàng nhạt, màu vàng da cam, rồi màu đỏ thẫm.

(Vũ Thị Thường)

3. Em thường dùng quan hệ từ *và* để nối những từ, những ý có quan hệ như thế nào với nhau trong câu ?

II – Bài học

1. Câu ghép đẳng lập

Câu ghép đẳng lập là câu ghép trong đó các vế câu có vai trò ngang nhau (bình đẳng với nhau) về ngữ pháp. Các vế trong câu ghép được liên kết với nhau bằng quan hệ từ bình đẳng với những sắc thái ý nghĩa rất tinh tế.

Ví dụ :

Hoa móng ngựa nở trắng trên sườn núi cao **và** *hoa mai dệt vàng hai bên bờ suối.*

2. Một số quan hệ từ bình đẳng thường dùng để nối các vế trong câu ghép đẳng lập

Phần lớn các quan hệ từ bình đẳng dùng nối các vế trong câu ghép đẳng lập có thể thuộc về 2 nhóm chính sau đây :

a) Quan hệ từ : **và, rồi**

Nội dung ý nghĩa khái quát của nhóm quan hệ từ này là liệt kê (đồng thời) hoặc nối tiếp.

Ví dụ :

– Hoa móng ngựa nở trắng trên sườn đồi **và** hoa mai dệt vàng hai bên bờ suối.

(Xuân Thiều)

– Thiệu Bảo gật đầu, mỉm cười nhìn Hưng Đạo Vương **và** Hưng Đạo Vương cũng gật đầu.

(Nguyễn Huy Tưởng)

– Một người chạy đến, **rồi** tất cả bọn cùng chạy đến.

b) Quan hệ từ : **còn, thì, mà, nhưng (nhưng mà)**

Nội dung ý nghĩa khái quát của nhóm quan hệ từ này là đối chiếu.

truongxua.vn

Ví dụ :

– Chúng ta đi trước kẻo muộn **còn** các bạn khác đi sau vậy.

– Tôi đã tính không chơi với Trinh nữa **thì** một hôm anh đến nhà tôi.

(Nguyễn Công Hoan)

– Giáp vắng nhà đã gần hai năm nay **mà** anh có cảm giác như vẫn ở nhà tự bao giờ.

– Ai cũng biết **nhưng** rồi mọi chuyện vẫn cứ qua đi.

(Vũ Thị Thường)

Câu ghép đẳng lập là câu ghép trong đó các vế bình đẳng với nhau về ngữ pháp và liên kết với nhau bằng các quan hệ từ bình đẳng.

Quan hệ từ bình đẳng nối hai vế trong câu ghép đẳng lập phần lớn thuộc 2 nhóm sau đây :

*Nhóm **và, rồi** chỉ quan hệ liệt kê hoặc nối tiếp.*

*Nhóm **còn, thì, mà, nhưng** chỉ quan hệ đối chiếu.*

III - Bài tập

1. Tìm câu ghép đẳng lập trong những đoạn trích sau đây :

a) Ta (tức Hoài Văn tự xưng) cứ xuống, chỉ nói hai tiếng xin đánh, rồi mặc cho triều đình luận tội. Hoài Văn xô mấy người lính Thánh Dực ngã chúi, xăm xăm xuống bến. Một viên tướng hốt hoảng chạy tới, níu áo Hoài Văn lại.

(Nguyễn Huy Tưởng)

b) Các bạn ạ ! Trong những ngày đen tối ấy, người sống phải sống bí mật thì cũng đã đành một lẽ, còn người chết cũng phải chết bí mật nữa. Mộ của anh không thể đắp cao lên được (...)

(Nguyễn Quang Sáng)

2. Xác định các vế và quan hệ từ nối các vế trong từng câu ghép sau đây :

a) Họ đùa nhau một cách táo tợn mà anh rợn cả người.

(Nguyễn Công Hoan)

b) Người vợ cất gánh đi chợ một lúc lâu rồi thì anh chồng và lũ con ở nhà mới dọn cơm ra.

(Nguyễn Địch Dũng)

c) Phía chân trời đằng đông, những đám mây đen với những hình thù kì quái cứ như từ trong lòng đất ùn dần lên, và chỉ một thoáng sau những đám mây màu đen ấy đã chuyển sang màu tím, màu vàng nhạt, màu vàng da cam, rồi màu đỏ thẫm.

(Vũ Thị Thường)

d) Mỗi lần đi ngang qua, tôi nhanh chân, như lủi trốn, nhưng tôi vẫn đủ thì giờ thấy hai cô gái.

(Xuân Diệu)

3. Đặt 2 câu ghép đẳng lập với quan hệ từ *và*, trong đó một câu có quan hệ liệt kê và một câu có quan hệ nối tiếp.

4. Đặt 2 câu ghép có quan hệ từ *còn*.

5. Viết một đoạn văn ngắn, trong đó cố gắng dùng câu ghép đẳng lập có quan hệ từ *mà* hoặc *nhưng*. Hai quan hệ từ này có khác nhau không ?

6. Ghép từng đôi câu đơn cho sau đây, sử dụng những quan hệ từ thích hợp (có thể dùng hơn một quan hệ từ cho một câu ghép) :

a) Tôi thích chơi bóng đá. Giáp thích đi bơi.

b) Tôi ra chuẩn bị sân bóng. Các bạn ra ngay nhé.

c) Bạn Giáp đọc sai. Thầy ngồi xa không nghe thấy.

d) Đợi lâu chúng tôi đã muốn ra về. Thầy giáo đến.

đ) Các bạn ấy đến muộn. Chúng tôi vẫn đợi.

Tiết 27

CÂU GHÉP QUA LẠI

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc những câu sau đây, chú ý mối quan hệ ý nghĩa giữa hai vế bên trong một câu :

a) Mưa càng lâu, đường càng lầy lội.

b) Tôi chưa kịp nói gì, nó đã bỏ chạy.

c) Giáp vừa đặt được một chân lên xe, xe đã chuyển bánh.

d) Các bạn đi đâu (thì) tôi theo đấy.

2. Nghĩ xem 2 vế trong từng câu trên đây có dễ dàng tách rời nhau ra để làm thành 2 câu không ?

3. Những từ nào khiến cho 2 vế ở mỗi câu gắn bó chặt chẽ với nhau ?

4. Ở câu d, nếu tách riêng vế đầu ra thì nó có dạng của kiểu câu gì xét theo mục đích nói ? Từ nào trong đó cho biết như vậy ?

5. Từ *đâu* ở câu d ứng với từ nào của vế sau ?

II – Bài học

1. Câu ghép qua lại

Câu ghép qua lại là câu ghép trong đó các vế câu liên kết với nhau chặt chẽ, nhờ những phụ từ, hoặc những đại từ trong từng vế hô ứng với nhau.

truongxua.vn

Ví dụ :

– Mưa **càng** lâu, đường **càng** lầy lội.

– Tôi **chưa** kịp nói gì, nó **đá** bỏ chạy.

– Ăn cây **nào** rào cây **nấy**.

(Tục ngữ)

2. Hai kiểu câu ghép qua lại chủ yếu

Căn cứ vào từ có tác dụng liên kết các vế trong từng câu ghép qua lại với nhau, có thể chia loại câu ghép này thành 2 kiểu :

– Kiểu câu ghép dùng các cặp phụ từ.

– Kiểu câu ghép dùng các cặp đại từ.

Chú ý : Những từ có tác dụng liên kết ở đây không phải là quan hệ từ, xét về từ loại.

a) Câu ghép qua lại dùng các cặp phụ từ

Những cặp phụ từ thường dùng trong câu ghép qua lại là :

– *Chưa ... đã...*

– *Mới* (vừa mới)... *đã...*

– *Không những (chẳng những ... (mà) còn (lại còn)...*

– *Càng ... càng...*

– *Vừa ... vừa...*

Ví dụ :

Giáp **không những** học giỏi **mà** cậu ấy **còn** chăm làm.

Con chó **chưa** đuổi, con mèo **đá** bỏ chạy.

b) Câu ghép qua lại dùng cặp đại từ

Cặp đại từ dùng trong hai vế câu ghép qua lại gồm một đại từ phiếm định đứng trước và một đại từ xác định tương ứng đứng sau. Những cặp đại từ thường dùng là :

– *Ai ... nấy* ;

– *Nào ... ấy (đó)* ;

– *Gì ... ấy (đó) ...* ;

– *Đâu ... đấy ...* ;

– *Bao nhiêu ... bấy nhiêu...* ;

– *Sao ... vậy ...* ;

v.v...

Ví dụ :

Ai làm **nấy** chịu.

Rau **nào** sâu **ấy** (Thành ngữ).

Anh cần **bao nhiêu** anh lấy **bấy nhiêu**.

Nó bảo **sao** tôi làm **vậy**.

Chú ý : Những cặp phụ từ và đại từ nói trên cũng được dùng ở những chỗ không phải là câu ghép.

> *Câu ghép qua lại là câu ghép mà các vế câu liên kết với nhau chặt chẽ nhờ những phụ từ hoặc đại từ trong từng vế hô ứng với nhau làm thành cặp sóng đôi.*
>
> *Có hai kiểu câu ghép qua lại chính là câu ghép dùng cặp phụ từ và câu ghép dùng cặp đại từ phiếm định – xác định.*

III – Bài tập

1. Gạch dưới những từ có tác dụng liên kết trong những câu ghép qua lại sau đây, cho biết từ nào là phụ từ, từ nào là đại từ phiếm định hay xác định :

a) Chiếc xe càng đến gần phố Hàng Cót, Phượng càng bồi hồi.

(Nguyễn Đình Thi)

b) Ngoài kia tiếng gõ cửa mạnh bao nhiêu, trong này trống ngực tôi mạnh bấy nhiêu.

(Nguyễn Công Hoan)

c) Thấy thuốc dặn như thế nào thì ta dùng thuốc như thế ấy.

d) Họ chưa đến mà xe đã chạy rồi.

2. Điền tiếp vào chỗ trống trong những câu bỏ dở sau đây để có câu ghép qua lại :

a) Xe 5 giờ **mới** đến ...

b) Bà mẹ **càng** suy nghĩ về đứa con bao nhiêu ...

c) ... tôi chỉ mua **bấy nhiêu** thôi.

d) ... thì tôi mượn quyển **ấy.**

3. Đặt 2 câu ghép qua lại dùng phụ từ liên kết các vế với nhau.

4. Đặt 2 câu ghép qua lại dùng cặp đại từ liên kết các vế với nhau.

5. Viết một đoạn văn nhỏ trong đó có câu ghép qua lại dùng cặp phụ từ liên kết các vế.

6. Viết một đoạn văn nhỏ trong đó có câu ghép qua lại dùng cặp đại từ liên kết các vế.

7. Viết 2 đoạn văn có sử dụng thành ngữ "cha nào con nấy", một đoạn có ý khen, một đoạn có ý chê. Trong trường hợp nào có thể thay thành ngữ "cha nào con nấy" bằng thành ngữ "rau nào sâu ấy" ?

Tiết 28

CÂU GHÉP CHUỖI

I – Tìm hiểu bài

1. Ta đã biết thế nào là câu đơn, thế nào là câu phức thành phần và thế nào là câu ghép. Vậy, những câu sau đây là loại câu gì ?

a) Chiếc đò đã tới bến, anh bước lên bờ đứng ở dốc đê.

(Võ Huy Tâm)

b) Trời rải mây trắng nhạt, biển mơ màng dịu hơi sương.

(Vũ Tú Nam)

c) Mõ lại thúc, trống lại giục, tù và lại inh ỏi thổi lên.

(Ngô Tất Tố)

2. Giữa các vế câu của các câu nêu ở điểm 1, có từ nào làm nhiệm vụ liên kết các vế với nhau không ?

thuongmaitr

3. Mối quan hệ giữa các vế ở câu a khác nhau như thế nào với mối quan hệ giữa các vế ở câu b và c ?

II – Bài học

1. *Câu ghép chuỗi*

Câu ghép chuỗi là câu ghép mà giữa các vế câu không có quan hệ từ, hoặc cặp phụ từ, cặp đại từ làm nhiệm vụ liên kết chúng lại với nhau.

Ví dụ :

– Mõ lại thúc, trống lại giục, tù và lại inh ỏi thổi lên.

– Mây tan, mưa tạnh, trời trở nên quang đãng.

2. *Về mối quan hệ giữa các vế trong câu ghép chuỗi*

Nội dung ý nghĩa của mối quan hệ giữa các vế trong câu ghép chuỗi khá đa dạng, và thường chỉ xác định được nhờ hoàn cảnh sử dụng câu. Vả lại, người tạo lời có khi không muốn làm rõ những nội dung ý nghĩa đó, mà chỉ muốn nêu một chuỗi sự việc theo một trình tự mình đã chọn. Sau đây là một vài ví dụ cho thấy khả năng phân tích nội dung các mối quan hệ giữa các vế trong câu ghép chuỗi :

– *Quan hệ đồng thời, liệt kê :*

Mõ lại thúc, trống lại giục, tù và lại inh ỏi thổi lên.

(Ngô Tất Tố)

– *Quan hệ nối tiếp (trong thời gian) :*

Chiếc đò đã tới bến, anh bước lên bờ đứng ở dốc đê.

(Võ Huy Tâm)

– *Quan hệ nguyên nhân – hệ quả :*

Nó ốm, nó phải nghỉ học vài hôm.

– *Quan hệ điều kiện / giả thiết – hệ quả.*

Trời mưa, đoạn đường này sẽ lầy lội.

Khi tách khỏi hoàn cảnh sử dụng, nhiều câu ghép chuỗi có thể chứa đựng tiềm tàng những mối quan hệ khác nhau, do vậy, khi sử dụng chúng, phải cẩn thận.

Chẳng hạn :

Trời mưa lâu, đường đi bị lầy lội.

Câu trên có thể hàm chứa quan hệ :

a) Nguyên nhân – hệ quả

(Vì) trời mưa lâu (nên) đường đi bị lầy lội.

b) Điều kiện / giả thiết – hệ quả

(Nếu) trời mưa lâu (thì) đường đi bị lầy lội.

(Hễ) trời mưa lâu (thì) đường đi bị lầy lội.

Câu ghép chuỗi là câu ghép không dùng quan hệ từ, hoặc cặp phụ từ, cặp đại từ hô ứng làm phương tiện nối các vế với nhau.

Nội dung ý nghĩa của mối quan hệ giữa các vế trong câu ghép chuỗi khá đa dạng, và có thể biến động, thường lệ thuộc vào hoàn cảnh sử dụng và ý đồ của người tạo lời.

thuongmaitr

III – Bài tập

1. Xác định các kết cấu chủ – vị làm vế câu trong những câu ghép chuỗi sau đây :

a) Ngoài trời, từng đám mây trắng đang trôi đi, ánh nắng giỡn trên mặt ruộng.

(Nguyễn Địch Dũng)

b) Nắng ấm, sân rộng và sạch.

(Nguyễn Đình Thi)

c) Ngay lúc đó, Rùa kêu "Nhỉ đay", Hươu vùng dậy chạy tuột vào rừng.

(Hươu và Rùa)

d) Gió lên, nước biển càng dữ.

(Chu Văn)

đ) Sọt đất dựa vào cọc tre, cọc tre giữ chặt sọt đất.

2. Xét xem những vế câu trong từng câu ghép chuỗi ở *bài tập 1* có thể thay đổi vị trí cho nhau không ? Hãy giải thích vì sao như vậy ?

3. Đặt 2 câu ghép chuỗi, giữa các vế trong từng câu có quan hệ liệt kê hoặc đồng thời.

4. Đặt 2 câu ghép chuỗi, giữa các vế trong từng câu có quan hệ nối tiếp trong thời gian hoặc trong không gian.

5. Đặt 2 câu ghép chuỗi, giữa các vế hàm chứa quan hệ nguyên nhân – hệ quả.

6. Đặt 2 câu ghép chuỗi, giữa các vế hàm chứa quan hệ điều kiện / giả thiết – hệ quả.

7. Đặt 2 câu ghép chuỗi, giữa các vế hàm chứa quan hệ nhượng bộ – tăng tiến.

Tiết 29

ruongxua.vn

VỀ VIỆC DÙNG QUAN HỆ TỪ NỐI CÁC VẾ TRONG CÂU GHÉP CHÍNH PHỤ

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc kĩ và chú ý nội dung của các mối quan hệ giữa 2 vế trong từng câu ghép sau đây :

a) Vì tên Dậu là thân nhân của hắn, cho nên chúng con bắt phải nộp thay.

(Ngô Tất Tố)

b) Nếu mưa kéo dài thì đường bị lầy lội.

c) Tuy tôi đã bảo nhiều lần, nhưng nó vẫn không nghe.

2. Trong những câu trên, có mặt cặp quan hệ từ sóng đôi. Nếu cần bớt đi một quan hệ từ trong từng cặp quan hệ từ đó, thì có thể bỏ bớt quan hệ từ nào mà nội dung mối quan hệ giữa 2 vế vẫn được diễn đạt bằng lời ?

3. Khi thay đổi vị trí các vế trong từng câu ghép, ta phải bỏ bớt quan hệ từ nào ?

II – Bài học

Việc sử dụng quan hệ từ nối các vế trong câu ghép không phải là việc làm tùy tiện, tuy nhiên, cũng khó nêu ra những quy tắc chặt chẽ trong khu vực này. Điều cần nhớ là việc sử dụng ngôn ngữ nói chung và việc sử dụng quan hệ từ nối riêng, đều lệ thuộc vào *mục đích của người nói* (ý định của họ) và *hoàn cảnh nói năng* (bao gồm quan hệ giữa người nói với người nghe ; thời gian, không gian nói ; vị trí câu đang xét trong lời nói, bài viết ; từ ngữ dùng trong câu v.v...).

Sau đây là một số trường hợp dễ nhận biết :

1. Bớt một quan hệ từ mà không đảo vế câu ở câu ghép chính phụ

Trong câu ghép chính phụ, người ta thường quy ước coi trật tự vế phụ đứng trước, vế chính đứng sau là trật tự thuận.

Ví dụ :

Vì *tên Dậu là thân nhân của hắn*, **cho nên** chúng con bắt phải nộp thay.

(Ngô Tất Tố)

Khi cần bỏ bớt một quan hệ từ trong cặp quan hệ từ sóng đôi mà vẫn diễn đạt bằng lời nội dung quan hệ chính phụ, thì có thể bỏ bớt quan hệ từ đứng ở đầu vế chính.

Ví dụ :

Vì *tên Dậu là thân nhân của hắn*, chúng con bắt phải nộp thay. (Đối chiếu với ví dụ trên.)

Trường hợp bớt quan hệ từ ở vế chính đứng sau này thường được dùng khi không cần biện luận quá chặt chẽ, hoặc khi nói với người ngang hàng, hoặc cần nhấn mạnh vào vế chính.

2. Bớt một quan hệ từ khi đảo vế ở câu ghép chính phụ

Khi cần đảo vế ở câu ghép chính phụ (đưa vế chính lên trước vế phụ), thì bắt buộc phải bỏ quan hệ từ đứng đầu vế chính.

thuongmaitr

Ví dụ :

Chúng con bắt tên Dậu phải nộp thay, vì tên Dậu là thân nhân của hắn.

Cách dùng này thường được dùng nhiều hơn khi cần nhấn mạnh vào vế chính (như một việc cần được khẳng định) và cũng thường dùng hơn khi không cần phải phân trần, giải thích (phân trần, giải thích là việc thứ yếu).

> *Việc sử dụng quan hệ từ nối các vế trong câu ghép không phải là việc tùy tiện. Nó lệ thuộc vào* ***mục đích của người nói và hoàn cảnh khi nói.***
>
> *Muốn diễn đạt bằng lời quan hệ phụ thuộc trong quan hệ chính phụ hoặc cần bỏ bớt một quan hệ từ trong cặp quan hệ từ sóng đôi, thì có thể bỏ bớt quan hệ từ đứng đầu vế chính.*
>
> *Khi đảo trật tự vế chính lên trước vế phụ trong câu ghép chính phụ thì phải xóa bỏ quan hệ từ đứng đầu vế chính.*

III – Bài tập

uongxua.vn

1. Xác định vế phụ và vế chính, các quan hệ từ nối hai vế ấy với nhau trong những câu hoặc phần câu in nghiêng sau đây :

a) Hươu và Rùa, kẻ sống dưới nước, kẻ ở trong rừng, nhưng chơi với nhau rất thân. *Ngày nào cũng vậy,* **hễ** *Hươu ra suối uống nước* **thì** *Rùa lại nổi lên trò chuyện.*

(Hươu và Rùa)

b) Trái với Voi nghĩ, đàn kiến bé nhỏ đã cứng cỏi đáp lại :

– Này bác Voi ! Chúng tôi là những người biết mình biết người. Chúng tôi không bao giờ kiêu ngạo với ai cả. *Nhưng nếu bác cậy sức muốn đánh nhau với chúng tôi thì chúng tôi cũng không sợ.* Chúng tôi không chịu lùi trước một sức mạnh nào đâu.

(Kiến giết Voi)

c) Voi đau buốt đến tận óc. Voi cố gượng lấy vòi để thổi, để quét đàn kiến xuống đất. *Nhưng Voi làm không xuể vì đàn kiến đông quá.* Đàn kiến lại chui vào vòi Voi mà đốt, mà cắn. Voi không tài nào chịu nổi, ngã lăn ra, kêu khóc, giãy giụa ầm trời.

(Kiến giết Voi)

d) Người Tây cười nhạt một hồi rồi khẽ nói :

– Ngài nên nói vì ngài đầy túi rồi thì hơn.

Nghị Hách đứng lên nghiêm trang mà rằng :

– Tôi xin thề với ông rằng, *tuy chính phủ có cho tôi xin hai trăm mẫu đồn điền thật, nhưng tôi mất theo vào cái ấy có đến sáu vạn bạc, mà vẫn chưa thu về một xu nào cả.*

– Không phải vì thế mà ngài không thay mặt dân nữa.

– Và lại, tôi cũng không giúp ích được dân điều gì.

(Vũ Trọng Phụng)

2. Thử bỏ bớt một quan hệ từ trong số những cặp quan hệ từ có mặt trong các câu ghép chính phụ (hoặc đoạn câu có dạng câu ghép chính phụ) in nghiêng ở *bài tập 1*.

3. Hãy giải thích tại sao trong câu ghép chính phụ in nghiêng ở điểm b và điểm d *bài tập 1*, trật tự các vế là thuận và có đầy đủ các quan hệ từ.

4. Hãy giải thích tại sao trong câu ghép chính phụ in nghiêng ở điểm a *bài tập 1*, trật tự các vế là thuận và có đủ 2 quan hệ từ.

5. Có nên thay đổi trật tự các vế trong câu ghép chính phụ in nghiêng ở điểm c *bài tập 1* không ? Vì sao ?

6. Qua các *bài tập 3, 4, 5*, em cho biết trường hợp nào cách dùng trật tự các vế và quan hệ từ nối chúng trong câu ghép chính phụ lệ thuộc vào mục đích (ý định) của người viết ?

7. Qua các *bài tập 3, 4, 5* em cho biết trường hợp nào cách dùng trật tự các vế trong câu ghép chính phụ lệ thuộc vào hoàn cảnh sử dụng câu ?

8. Đặt một câu ghép chính phụ và thay đổi trật tự các vế, thêm bớt quan hệ từ theo quy tắc chung.

9. Viết 2 đoạn nhỏ, trong mỗi đoạn đều có cùng một câu ghép chính phụ nhưng cách dùng trật tự các vế hoặc quan hệ từ nối các vế có khác nhau.

thuongmaitr

Tiết 30

VỀ VIỆC DÙNG QUAN HỆ TỪ NỐI CÁC VẾ TRONG CÂU GHÉP ĐẲNG LẬP

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc những câu sau đây, chú ý nội dung mối quan hệ giữa các vế :

a) Hoa móng ngựa nở trắng trên sườn núi **và** hoa mai dệt vàng hai bên bờ suối.

(Xuân Thiều)

b) Thiệu Bảo gật đầu, mỉm cười nhìn Hưng Đạo Vương và Hưng Đạo Vương cũng gật đầu.

(Nguyễn Huy Tưởng)

c) Trời nắng thế này **mà** con không đi xe ư ?

(Thạch Lam)

d) Trời nắng to **nhưng** nó nhất định không đội mũ.

2. Có thể thay đổi được trật tự các vế trong câu a và câu b không ? Vì sao ?

3. Trong câu c và câu d, câu nào có ý tương phản giữa 2 vế mạnh hơn ?

II – Bài học

1. Nội dung ý nghĩa chính của một số quan hệ từ bình đẳng thường gặp

a) *Quan hệ từ* **và** chỉ :

– Sự liệt kê hoặc đồng thời (theo một trình tự có mục đích).

Ví dụ :

Hoa móng ngựa nở trắng trên sườn núi **và** hoa mai dệt vàng hai bên bờ suối.

(Xuân Thiều)

ruongxua.vn

Nếu mục đích miêu tả là từ thấp lên cao thì phải đảo vị trí 2 vế trong câu trên.

– Quan hệ nối tiếp.

Ví dụ :

Thiệu Bảo (tức vua Thiệu Bảo) gật đầu, mỉm cười nhìn Hưng Đạo Vương **và** Hưng Đạo Vương cũng gật đầu.

(Nguyễn Huy Tưởng)

b) Quan hệ từ **rồi** *chỉ :*

Sự nối tiếp trong thời gian, thường là hành động trước có kết thúc.

Ví dụ :

Chúng ta nghỉ mười phút **rồi** chúng ta lại vào làm việc nhé.

c) Quan hệ từ **còn** chỉ :

Sự đối chiếu.

Ví dụ :

Trong những ngày đen tối ấy, người sống phải sống bí mật thì cũng đã đành một lẽ, **còn** người chết cũng phải chết bí mật nữa.

(Nguyễn Quang Sáng)

d) Quan hệ từ **thì** chỉ :

Sự tương phản nhẹ, sắc thái tình cảm mờ nhạt.

Ví dụ :

Tôi đã tính không chơi với Trinh nữa **thì** một hôm anh đến nhà tôi.

(Nguyễn Công Hoan)

Từ **thì** còn có những nội dung quan hệ khác nữa, và chỉ bộc lộ căn cứ vào từ ngữ cụ thể khác trong câu.

đ) Quan hệ từ **mà** chỉ :

Sự tương phản nhẹ, thiên về tình cảm dịu nhẹ, có khi sâu kín.

Ví dụ :

Giáp vắng nhà đã gần hai năm nay **mà** anh có cảm giác như vẫn ở nhà tự bao giờ.

Cũng giống như từ **thì**, từ **mà** còn có những nội dung quan hệ khác nữa.

e) Quan hệ từ **nhưng** *chỉ :*

Sự tương phản mạnh, nghịch đối, nặng về lí tính, tình cảm cứng rắn.

Ví dụ :

Ai cũng biết *nhưng* rồi mọi chuyện vẫn cứ qua đi.

(Vũ Thị Thường)

2. Thêm và bớt quan hệ từ ở câu ghép đẳng lập

Phân biệt các kiểu câu ghép, trước hết là căn cứ vào việc có dùng hay không dùng quan hệ từ nối các vế trong câu, và dùng loại quan hệ từ nào. Vì vậy, thêm hay bớt quan hệ từ nào đó cũng làm thay đổi kiểu câu.

uongxua.vn

a) Thêm quan hệ từ vào trước vế đầu của câu ghép đẳng lập

Câu ghép đẳng lập dùng quan hệ từ **thì**, **mà**, **nhưng** trong một số trường hợp do nội dung ý nghĩa giữa 2 vế, có thể thêm quan hệ từ **nếu** (đối với **thì), tuy, dù, mặc dầu** (đối với **mà, nhưng)** để biến chúng thành câu ghép chính phụ.

Ví dụ (đối chiếu) :

– Anh đã biết **thì** tôi không nói nữa → **Nếu** anh đã biết **thì** tôi không nói nữa.

– Giáp vắng nhà đã gần hai năm nay **mà** anh có cảm giác như vẫn ở nhà tự bao giờ →. **Tuy** Giáp vắng nhà đã gần hai năm nay **mà** anh có cảm giác như vẫn ở nhà tự bao giờ.

b) Bỏ quan hệ từ nối 2 vế câu ghép đẳng lập

Bỏ quan hệ từ nối 2 vế câu ghép đẳng lập sẽ biến nó thành câu ghép chuỗi. Việc này cũng lệ thuộc vào nội dung ý nghĩa giữa hai vế.

Ví dụ (đối chiếu) :

– Hoa móng ngựa nở trắng trên sườn núi **và** hoa mai dệt vàng hai bên bờ suối. (Xuân Thiều) → Hoa móng ngựa nở trắng hai bên sườn núi, hoa mai dệt vàng hai bên bờ suối.

– Anh đã biết rồi **thì** tôi không nói nữa → Anh đã biết rồi, tôi không nói nữa.

– Tôi đã đến đấy mấy lần **mà** bạn ấy đều đi vắng → Tôi đã đến đấy mấy lần, bạn ấy đều đi vắng.

– Giáp bị đau chân **nhưng** Giáp vẫn cố gắng đi học → Giáp bị đau chân, Giáp vẫn cố gắng đi học.

Một số quan hệ từ bình đẳng thường gặp có những nội dung ý nghĩa khác nhau rất tinh tế và việc chọn dùng quan hệ từ nào là do nội dung ý nghĩa của 2 vế và nhất là do ý định (mục đích) của người nói.

Có những trường hợp có thể thêm quan hệ từ phụ thuộc vào trước vế đầu của câu ghép đẳng lập, biến câu ghép đẳng lập thành câu ghép chính phụ. Và cũng có trường hợp có thể bỏ quan hệ từ nối các vế trong câu ghép đẳng lập, biến câu ghép đẳng lập thành câu ghép chuỗi. Hai việc làm này cũng lệ thuộc vào nội dung ý nghĩa của 2 vế câu và ý định của người nói.

III – Bài tập

1. Cho biết nội dung ý nghĩa của các quan hệ từ nối vế câu trong các câu ghép sau đây :

a) Người vợ cất gánh đi chợ một lúc lâu rồi **thì** anh chồng và lũ con ở nhà mới dọn cơm ra ăn.

(Nguyễn Địch Dũng)

b) Họ đùa nhau một cách táo tợn **mà** anh rợn cả người.

(Nguyễn Công Hoan)

c) Sáng hôm sau, Út đang nấu cơm **thì** thư ông Chín Đà, bây giờ là trưởng ban binh vận huyện, gửi ra.

(Nguyễn Thi)

d) Phía chân trời đằng đông, những đám mây đen với những hình thù kì quái cứ như từ trong lòng đất ùn dần lên, **và** chỉ

một thoáng sau những đám mây màu đen ấy đã chuyển sang màu tím, màu vàng nhạt, màu vàng da cam, rồi màu đỏ thẫm.

(Vũ Thị Thường)

đ) Hoa móng ngựa nở trắng trên sườn núi cao **và** hoa mai dệt vàng hai bên bờ suối.

(Xuân Thiều)

e) Má sợ con má nó chết lắm, **nhưng** má không thể giữ nó ở nhà với má được.

(Anh Đức)

2. Giải thích cách dùng dấu phẩy trước quan hệ từ **và** trong câu đ và việc không dùng dấu phẩy trước từ **và** trong câu đ ở *bài tập 1*.

3. Đặt những câu ghép đẳng lập dùng quan hệ từ **và** với những nội dung ý nghĩa khác nhau.

4. Đặt những câu ghép đẳng lập dùng quan hệ từ **nhưng, mà, thì** có phân biệt sắc thái ý nghĩa giữa chúng.

uongxua.vn

5. Thêm quan hệ từ phụ thuộc vào trước vế đầu của những câu ghép đẳng lập có được ở *bài tập 4*, biến những câu có thể thêm quan hệ từ phụ thuộc đó thành những câu ghép chính phụ.

6. Đặt 2 câu ghép đẳng lập thế nào cho có thể thêm quan hệ từ phụ thuộc để biến chúng thành câu ghép chính phụ, và cũng có thể bỏ quan hệ từ nối vế câu trong chúng để biến chúng thành câu ghép chuỗi.

Tiết 31

LUYỆN TẬP

I – Nội dung

1. Câu thế nào là câu ghép chính phụ ?

2. Câu ghép chính phụ sử dụng những quan hệ từ nào để nối các vế câu ?

3. Câu thế nào là câu ghép đẳng lập ?

4. Câu ghép đẳng lập dùng những quan hệ từ nào ?

5. Câu thế nào là câu ghép qua lại ?

6. Câu ghép qua lại dùng những phương tiện nào để nối các vế câu ?

7. Câu như thế nào là câu ghép chuỗi ?

II – Luyện tập

1. Đặt câu ghép chính phụ có sử dụng các quan hệ từ :
- Vì / do / tại
- Nếu / hễ / giá (như)
- Tuy / dù/ mặc dầu
- Để

2. Có thể thay đổi quan hệ từ **nhưng** bằng quan hệ từ **mà,** và ngược lại, trong các câu sau đây không ?

a) Hắn không còn kinh rượu, **nhưng** cố uống cho thật ít. Để cho khỏi tốn tiền (...).

(Nam Cao)

thuongmaitr

b) Cây lược ngà ấy chưa chải được mái tóc của con, **nhưng** nó như gỡ rối được phần nào tâm trạng của anh.

(Nguyễn Quang Sáng)

c) Vợ anh không kêu, **mà** bà trùm cũng không giục rặn nữa.

(Nguyễn Công Hoan)

3. Tách ra khỏi hoàn cảnh sử dụng cụ thể, có thể biến những câu ở *bài tập* 2 thành câu ghép chính phụ bằng cách thêm quan hệ từ phụ thuộc không ?

4. Đối chiếu câu ghép chuỗi (câu a) và câu ghép đẳng lập (câu b, có vế là dạng câu ghép chuỗi) sau đây, giải thích sự xuất hiện của quan hệ từ **và** :

a) Mõ lại thúc, trống lại giục, tù và lại inh ỏi thổi lên.

(Ngô Tất Tố)

b) Phong cảnh vẫn y nguyên, gian nhà vẫn tĩnh mịch và bà chàng vẫn tóc bạc phơ và hiền từ.

(Thạch Lam)

5. Đối chiếu cách dùng quan hệ từ **mà** và **nhưng** trong 2 câu thuộc 2 phần trích sau đây của cùng một tác giả, trong cùng một tác phẩm. Cho biết nội dung ý nghĩa và sắc thái ý nghĩa phụ thêm trong 2 trường hợp dùng này :

a) Và nhất là hai cô gái con ông chủ dưới nhà. Nhất là hai nàng Kiều không kiều diễm, **mà** người ta cũng chẳng chịu khóa hẳn để tôi thương xót cho được vẹn toàn.

b) Mỗi lần đi ngang qua, tôi nhanh chân, như lủi trốn, **nhưng** tôi vẫn đủ thì giờ thấy hai cô gái. Màu áo họ rất thanh đạm vì nhạt nhẽo nên buồn buồn.

(Xuân Diệu – *Tỏa nhị kiều*)

Tiết 32

ÔN TẬP VỀ CÂU GHÉP

uongxua.vn

I – Câu ghép chính phụ

1. Cho biết các kiểu nhỏ câu ghép chính phụ có nội dung ý nghĩa gì trong mối quan hệ giữa hai vế ?

2. Những nội dung ý nghĩa nào trong các kiểu nhỏ câu ghép chính phụ thuộc về vế phụ ?

3. Nội dung ý nghĩa của vế phụ trong từng kiểu nhỏ được diễn đạt bằng quan hệ từ phụ thuộc nào ? Cho ví dụ.

4. Điền vào các cột để trống sau đây để có một bảng tổng hợp về câu ghép chính phụ :

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KIỂU NHỎ CÂU GHÉP CHÍNH PHỤ

Các kiểu nhỏ câu ghép chính phụ	Cặp quan hệ từ		Ví dụ
	ở vế phụ	ở vế chính	
– Nguyên nhân – hệ quả – Điều kiện/ giả thiết – hệ quả – Nhượng bộ – tăng tiến – Mục đích – sự việc			

5. Nếu đảo vế chính lên trước vế phụ trong câu ghép chính phụ thì phải xóa bỏ quan hệ từ đứng đầu vế nào ?

6. Đặt 4 câu ghép chính phụ thuộc 4 kiểu nhỏ câu ghép chính phụ có đủ cặp quan hệ từ trong mỗi câu.

7. Đảo các vế trong 4 câu ghép chính phụ có được ở *bài tập 6*.

8. Viết một bức thư ngắn cố gắng dùng các kiểu câu ghép chính phụ một cách tự nhiên. Cho biết câu ghép chính phụ được dùng thuộc kiểu nhỏ nào ?

II – Câu ghép đẳng lập

1. Kể ra các nhóm quan hệ từ bình đẳng dùng nối các vế của câu ghép đẳng lập. Cho biết ý nghĩa khái quát của từng nhóm.

2. Trong nhóm các quan hệ từ bình đẳng có ý nghĩa đối chiếu, nội dung cụ thể của mỗi quan hệ từ thế nào ?

3. Đặt 4 câu ghép đẳng lập có quan hệ từ bình đẳng tự chọn. Cho biết ý định diễn đạt trong việc lựa chọn đó.

thuongmaitr

4. Viết một bài văn hoặc đoạn văn nhỏ, trong đó có dùng câu ghép đẳng lập liệt kê và câu ghép đẳng lập đối chiếu.

Tiết 33

ÔN TẬP VỀ CÂU GHÉP *(tiếp)*

III – Câu ghép qua lại

1. Câu ghép qua lại chứa những cặp từ sóng đôi nào (xét về mặt từ loại) có tác dụng nối kết 2 vế lại với nhau ?

2. Hãy kể ra một số cặp phụ từ có tác dụng nối kết 2 vế trong câu ghép qua lại.

3. Hãy kể ra một số cặp đại từ có tác dụng nối kết 2 vế trong câu ghép qua lại.

4. Đặt 2 câu ghép qua lại chứa cặp phụ từ sóng đôi có tác dụng nối kết 2 vế câu.

5. Đặt 2 câu ghép qua lại chứa cặp đại từ sóng đôi có tác dụng nối kết 2 vế câu.

IV – Câu ghép chuỗi

1. Câu ghép chuỗi khác các kiểu câu ghép khác ở chỗ nào ?

2. Đặt câu ghép chuỗi mà xét nội dung quan hệ giữa các vế, ta thấy có quan hệ liệt kê.

3. Đặt câu ghép chuỗi mà xét nội dung quan hệ giữa các vế, ta thấy có quan hệ nối tiếp.

4. Đặt câu ghép chuỗi mà xét nội dung quan hệ giữa các vế, ta thấy có quan hệ tương phản.

5. Đặt câu ghép chuỗi mà xét nội dung quan hệ giữa các vế, ta thấy có quan hệ chính phụ (giống các kiểu nhỏ câu ghép chính phụ).

V – Biến đổi kiểu câu ghép

truongxua.vn

1. Thêm quan hệ từ vào những câu có được ở các *bài tập 2, 3, 4, 5* mục IV để có câu ghép đẳng lập hoặc chính phụ.

2. Đặt câu ghép đẳng lập có nội dung thế nào để có thể thay hoặc thêm quan hệ từ phụ thuộc thì biến được chúng thành câu ghép chính phụ.

3. Đặt câu ghép chính phụ có nội dung thế nào để có thể bỏ bớt quan hệ từ phụ thuộc thì biến được chúng thành câu ghép đẳng lập.

4. Đặt câu ghép qua lại có nội dung thế nào để có thể thêm quan hệ từ phụ thuộc vào thì biến được chúng thành câu ghép chính phụ.

MỤC LỤC

Trang

TỪ NGỮ

Tiết 17. Tương phản, chơi chữ 3
Tiết 18 và 19 Thành ngữ 6
Tiết 20 và 21. Mở rộng vốn từ : *Chủ đề* : Biển 9
Tiết 22 và 23. Thành ngữ Hán Việt 12
Tiết 24. Luyện tập 18
Tiết 25 và 26. Mở rộng vốn từ : *Chủ đề* : Nông thôn 20
Tiết 27. Sử dụng từ ngữ Hán Việt 23
Tiết 28. Sử dụng từ ngữ Hán Việt *(tiếp)* 26
Tiết 29. Luyện tập 30
Tiết 30 và 31. Mở rộng vốn từ : *Chủ đề :* Thành thị 32
Tiết 32 và 33. Ôn tập 35

NGỮ PHÁP

Tiết 18. Phân biệt câu đơn, câu phức, câu phức thành phần, câu ghép 37
Tiết 19. Câu phức thành phần chủ ngữ, câu phức thành phần vị ngữ 41
Tiết 20. Câu phức thành phần định ngữ 45
Tiết 21. Câu phức thành phần bổ ngữ 48
Tiết 22. Câu phức thành phần trạng ngữ cách thức 51
Tiết 23. Luyện tập 53
Tiết 24. Câu ghép chính phụ 55
Tiết 25. Câu ghép chính phụ *(tiếp)* 59
Tiết 26. Câu ghép đẳng lập 62
Tiết 27. Câu ghép qua lại 65
Tiết 28. Câu ghép chuỗi 68
Tiết 29. Về việc dùng quan hệ từ nối các vế trong câu ghép chính phụ 71
Tiết 30. Về việc dùng quan hệ từ nối các vế trong câu ghép đẳng lập 75
Tiết 31. Luyện tập 79
Tiết 32. Ôn tập về câu ghép 81
Tiết 33. Ôn tập về câu ghép *(tiếp)* 82

thuongmaitr

truongxua.vn

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 7

1	Tiếng Việt 7/1	*Tái bản*
2	Tiếng Việt 7/2	*Tái bản*
3	Văn học 7/1	*Tái bản*
4	Văn học 7/2	*Tái bản*
5	Tập làm văn 7	*Tái bản*
6	Dàn bài tập làm văn 7	*Tái bản*
7	Lịch sử 7	*Tái bản*
8	Địa lí 7/1	*Tái bản*
9	Địa lí 7/2	*Tái bản*
10	Tài liệu Giáo dục công dân 7	*Tái bản*
11	Đại số 7	*Tái bản*
12	Hình học 7	*Tái bản*
13	Sinh học 7	*Tái bản*
14	Vật lí 7	*Tái bản*
15	Kĩ thuật 7 (TT - LN)	*Tái bản*
16	Kĩ thuật 7 (VKT - ĐCVL)	*Tái bản*
17	English 7	*Tái bản*
18	Bài tập Đại số 7	*Tái bản*
19	Bài tập Hình học 7	*Tái bản*
20	Bài tập Vật lí 7	*Tái bản*
21	Tiếng Pháp 7	*Tái bản*
22	Bài tập Tiếng Việt 7/1	*Tái bản*
23	Bài tập Tiếng Việt 7/2	*Tái bản*
24	Bài tập English 7	*Tái bản*
25	Mĩ thuật 7	*Tái bản*
26	Âm nhạc 7	*Tái bản*

thuongmaitruongxua.vn

TIẾNG VIỆT 7 - Tập hai

In 150.000 bản (QĐ.1); khổ 14,5 x 20,5 cm; tại Xí nghiệp In Hải Dương
Số in: 03; Số XB: 831/100 -99. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2000

Mã số: 2H725T0

Giá: 2.100đ